

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA SƯ PHẠM XÃ HỘI



Bài giảng học phần
**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VỀ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**
Chương trình đại học đào tạo giáo viên THPT

Giảng viên: NGUYỄN THỊ THU BIÊN
Khoa Sư phạm Xã hội

QUẢNG NGÃI, THÁNG 12/2013

MỤC LỤC

Chương I : **MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ CÔNG VỤ, CÔNG CHỨC**

I. Một số vấn đề cơ bản về nhà nước, nhà nước CHXHCNVN, công chức, công vụ.....1

II. Công chức, công vụ, nghĩa vụ và quyền lợi của viên chức, khen thưởng và xử lý vi phạm.....8

III. Tiêu chuẩn, chức danh nghiệp vụ giáo viên THPT.....19

Chương II: **ĐƯỜNG LỐI QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO**

I. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong giáo dục và đào tạo hiện nay.....20

II. Những quan điểm chỉ đạo về sự nghiệp giáo dục và đào tạo..... 23

III. Mục tiêu phát triển giáo dục đến năm 2020.....24

IV. Các giải pháp phát triển giáo dục24

Chương III: **LUẬT GIÁO DỤC**

I.Sự cần thiết ban hành luật giáo dục30

II.Nội dung của Luật giáo dục sửa đổi bổ sung Luật giáo dục sửa đổi 2005.....32

Định hướng nội dung thảo luận chương 1,2,3.....45

Chương IV **ĐIỀU LỆ, QUY CHẾ, QUY ĐỊNH CỦA BỘ GD & ĐT ĐỐI VỚI GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

I. Điều lệ trường Trung học.....47

II. Nội dung điều lệ47

III. Quy chế, qui định của Bộ giáo dục và đào tạo về hoạt động giảng dạy của bậc trung học PT.....59

IV. Quy định về công tác thanh tra, kiểm tra.....68

V. Tiêu chuẩn công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia.....71

Chương V: **THỰC TIỄN GIÁO DỤC QUẢNG NGÃI**

I.Thực tiễn giáo dục Quảng Ngãi 75

II. Những chỉ đạo của ngành trong những năm sắp tới.....75

Định hướng nội dung thảo luận chương 4,5.....76

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chương I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ CÔNG VỤ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa (CHXHCN) Việt Nam

1.1 Sự ra đời của nhà nước CHXHCN Việt Nam

Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã từng có giai đoạn không có nhà nước, đó là thời kỳ cộng sản nguyên thủy, khi xã hội chưa có chế độ tư hữu và giai cấp. Khi xã hội có giai cấp xuất hiện, nhà nước ra đời. Nhà nước là một thiết chế xã hội đặc biệt gắn liền với một hình thái kinh tế xã hội nhất định, với tư cách là công cụ bảo vệ giai cấp và duy trì sự tồn tại phát triển của xã hội loài người. Nhà nước xuất hiện khách quan, tồn tại trong một giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử và sẽ tự tiêu vong khi những cơ sở tồn tại của nó không còn nữa.

Nhà nước cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời vào ngày 02/9 /1945, là kết quả của cuộc đấu tranh cách mạng của liên minh giai cấp công-nông, các tầng lớp trí thức và nhân dân lao động Việt Nam. Đảng cộng sản Việt Nam -đội quân tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam là hạt nhân lãnh đạo của cuộc cách mạng tháng 8 năm 1945 đi đến sự ra đời của nhà nước cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.2 Bản chất của nhà nước CHXHCN Việt Nam

- Nhà nước cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước kiểu mới do đó có bản chất khác hẳn với các kiểu nhà nước bóc lột. Bản chất của nhà nước cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quyết định bởi cơ sở kinh tế và chế độ chính trị-xã hội của chế độ Xã hội chủ nghĩa. Bản chất của nhà nước ta là nhà nước của dân, do dân và vì dân. Tất cả quyền lực của nhà nước đều thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh công nông và tầng lớp trí thức.

- Nhà nước cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa Việt Nam có tính chất giai cấp, nhà nước quản lý xã hội bằng Pháp luật, theo Pháp luật và nêu cao vai trò của Pháp chế.

- Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân, gắn bó chặt chẽ với dân tộc và nhân dân Việt Nam. Tính nhân dân của nhà nước thể hiện ở chỗ, là nhà nước của dân, do dân và vì dân. Tính dân tộc của nhà nước thể hiện ở chỗ, đại diện cho lợi ích của dân tộc Việt Nam, kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống, bản sắc tốt đẹp của dân tộc và con người Việt Nam .

1.3 Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của nhà nước CHXHCN Việt Nam

a- Nguyên tắc nhân dân tham gia vào công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Hiến pháp nhà nước ta nêu rõ “Nguyên tắc tối cao của chế độ ta là tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân”. Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước của mình

thông qua Quốc hội và Chính phủ-cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

b- Nguyên tắc Nhà nước cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam chịu sự lãnh đạo của đảng cộng sản Việt Nam. Đảng đề ra chủ trương, đường lối, chính sách lớn cho hoạt động của nhà nước. Đảng quyết định những vấn đề quan trọng về tổ chức bộ máy nhà nước. Đảng lãnh đạo nhà nước thông qua các tổ chức và cá nhân đảng viên đang công tác trong các cơ quan nhà nước.

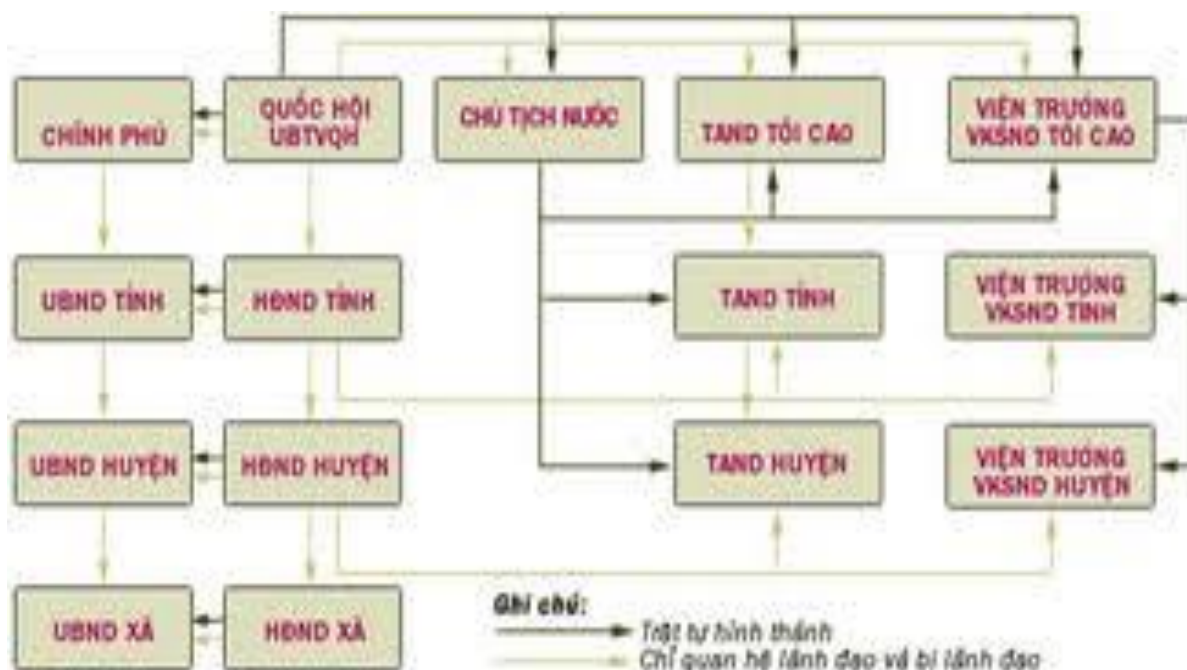
c- Nguyên tắc tập trung dân chủ, là một nguyên tắc cơ bản đã được ghi nhận trong Hiến pháp: Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các cơ quan quyền lực khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

d- Nguyên tắc Pháp chế Xã hội chủ nghĩa thể hiện ở chỗ: Nhà nước quản lý xã hội bằng Pháp luật; không ngừng tăng cường và phát huy vai trò của Pháp chế Xã hội chủ nghĩa trong hoạt động quản lý của mình. Pháp luật phải được thực hiện nghiêm minh trong cuộc sống, từ các cơ quan nhà nước đến các tổ chức xã hội và công dân.

1.4 Cơ cấu tổ chức bộ máy của nhà nước CHXHCN Việt Nam

Hiến pháp nhà nước ta quy định bộ máy nhà nước cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có 4 hệ thống cơ quan (xem “Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà nước ta”):

- a- Cơ quan quyền lực nhà nước: Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.
- b- Cơ quan hành chính và chấp hành: Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân các cấp.
- c- Các cơ quan xét xử: Tòa án nhân dân tối cao và tòa án nhân dân các cấp, tòa án quân sự, tòa án đặc biệt (do Quốc hội lập ra khi cần thiết để xét xử những vụ án đặc biệt).
- d- Các cơ quan kiểm sát: Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các viên kiểm sát nhân dân các cấp, viên kiểm sát quân sự.



2. Quản lý hành chính nhà nước

2.1 Các khái niệm

Quản lý là sự tác động có ý thức của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý nhằm chỉ huy, điều hành, hướng dẫn các quá trình xã hội và hành vi của cá nhân hướng đến mục đích hoạt động chung và phù hợp với quy luật khách quan.

Quản lý nhà nước là sự chỉ huy, điều hành xã hội để thực thi quyền lực Nhà nước; là tổng thể về thể chế, về tổ chức và cán bộ của bộ máy nhà nước có trách nhiệm quản lý công việc hàng ngày của nhà nước, do các cơ quan nhà nước (lập pháp, hành pháp và tư pháp) có tư cách pháp nhân công pháp (công quyền) tiến hành bằng các văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn mà nhà nước đã giao cho trong việc tổ chức và điều chỉnh các quan hệ xã hội và hành vi của công dân.

Quản lý hành chính Nhà nước là sự tác động có tổ chức, là sự điều chỉnh bằng quyền lực của Nhà nước đối với các quá trình và hành vi hoạt động của công dân do các cơ quan có tư cách pháp nhân công pháp trong hệ thống hành pháp và quản lý hành chính nhà nước tiến hành bằng những nhiệm vụ của Nhà nước, phát triển các mối quan hệ xã hội, duy trì trật tự an ninh công, bảo vệ quyền lợi công và phục vụ nhu cầu hàng ngày của nhân dân. Nói cách khác đơn giản hơn, *quản lý hành chính nhà nước là việc tổ chức thực thi quyền hành pháp để quản lý, điều hành các lĩnh vực đời sống xã hội bằng pháp luật và theo pháp luật.*

2.2 Nội dung, hình thức và phương pháp quản lý hành chính nhà nước

2.2.1 Nội dung quản lý hành chính nhà nước

Các cơ quan này thực hiện chức năng hành pháp trong hành động về các lĩnh vực và các mặt công tác sau đây:

Một là: Quản lý hành chính nhà nước về kinh tế, văn hóa, xã hội.

Hai là: Quản lý hành chính nhà nước về an ninh, quốc phòng.

Ba là: Quản lý hành chính nhà nước về ngoại giao.

Bốn là: Quản lý hành chính nhà nước về ngân hàng, tài chính ngân sách nhà nước, kế toán, kiểm toán, quản lý tài sản công, thị trường chứng khoán.

Năm là: Quản lý hành chính nhà nước về khoa học, công nghệ, tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

Sáu là: Quản lý hành chính nhà nước về các nguồn nhân lực.

Bảy là: Quản lý hành chính nhà nước về công tác tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước về quy chế, chế độ, chính sách về công vụ, công chức Nhà nước.

Tám là: Quản lý hành chính nhà nước và phát triển công nghệ tin học trong hoạt động quản lý hành chính.

2.2.2 Hình thức quản lý hành chính nhà nước

Thông thường quản lý hành chính nhà nước có ba hình thức sau:

- Ra văn bản pháp quy phạm pháp luật hành chính.

Các chủ thể quản lý hành chính nhà nước có thể ra quyết định bằng chữ viết, bằng lời nói, bằng dấu hiệu, ký hiệu, trong đó bằng chữ viết là chủ yếu, là đảm bảo tính pháp lý cao nhất.

Văn bản pháp quy phạm pháp luật hành chính là quyết định hành chính được ghi bằng chữ viết, để cho các khách thể quản lý căn cứ vào đó mà thực hiện và là chứng cứ để các chủ thể quản lý kiểm tra các khách thể thực hiện có đầy đủ và đúng hay không và tùy theo đó mà truy cứu trách nhiệm, xử lý theo pháp luật.

- *Hội nghị:*

Hội nghị là hình thức để tập thể lãnh đạo ra quyết định.

Hội nghị để tập thể bàn bạc một công việc có tính liên quan đến nhiều cơ quan hoặc nhiều bộ phận trong một cơ quan, cần có sự kết hợp, giúp đỡ lẫn nhau. Hội nghị còn dùng để truyền đạt thông tin, học tập, biểu thị thái độ, tuyên truyền, giải thích...

Hội nghị bàn công việc sẽ có nghị quyết hội nghị. Các nghị quyết hội nghị được thể hiện bằng văn bản pháp quy mới có đầy đủ tính pháp lý.

Hội nghị là hình thức cần thiết và quan trọng. Cần phải tổ chức và chủ trì hội nghị theo phương pháp khoa học để ít tốn thời gian mà hiệu quả cao.

- Hoạt động *thông tin điều hành* bằng các phương tiện kỹ thuật hiện đại.

Theo hình thức này, máy móc có thể thay thế lao động chân tay và cả lao động trí óc cho công chức hành chính.

Hình thức này hiện nay đang phát triển mạnh mẽ. Chẳng hạn: sử dụng điện thoại, ghi âm, ghi hình, vô tuyến truyền hình, fax, photôcopy, máy vi tính, máy điện toán, internet...Nói chung là tin học hiện đại được sử dụng vào công tác nghiệp vụ điều hành quản lý hành chính nhà nước.

Trong ba hình thức trên, hình thức ra văn bản pháp quy quy phạm pháp luật hành chính nhà nước là hình thức chủ yếu.

2.2.3 Phương pháp quản lý hành chính nhà nước

Quản lý quản lý hành chính nhà nước thường sử dụng nhiều phương pháp khác nhau:

Các phương pháp của khoa học khác được cơ quan hành chính nhà nước sử dụng trong công tác quản lý của mình thường là: kế hoạch hóa, thống kê, toán học, tâm lý xã hội, sinh lý học.

Các phương pháp của quản lý hành chính bao gồm: giáo dục ý thức, tư tưởng, đạo đức, tổ chức, kinh tế, hành chính mệnh lệnh.

Trong bốn phương pháp nêu trên thì phương pháp giáo dục tư tưởng, đạo đức được thực hiện thường xuyên, phương pháp kinh tế là quan trọng và phương pháp hành chính mệnh lệnh là rất cần thiết nhưng không được lạm dụng. Tất cả các phương pháp nêu trên có mối quan hệ mật thiết với nhau, thường được phối hợp sử dụng để phát huy hiệu quả.

3. Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo

3.1 Các khái niệm

Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước đối với các hoạt động giáo dục và đào tạo, do các cơ quan quản lý giáo dục của nhà nước từ trung ương đến cơ sở tiến hành để thực hiện chức năng, nhiệm vụ do nhà nước ủy quyền nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, duy trì trật tự, kỉ cương, thỏa mãn nhu cầu giáo dục và đào tạo của nhân dân, thực hiện mục tiêu giáo dục và đào tạo của nhà nước.

Cơ cấu tổ chức quản lý là tập hợp các bộ phận (Đơn vị hay Cá nhân) có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, được chuyên môn hóa, có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn nhất định, được bố trí theo những cấp khác nhau nhằm thực hiện chức năng quản lý và mục tiêu chung đã được xác nhận.

3.2 Nội dung chủ yếu quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở nước ta

Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo bao gồm 4 nội dung chủ yếu sau:

Một là: Hoạch định chính sách cho giáo dục và đào tạo. Lập pháp và lập quy cho các hoạt động giáo dục và đào tạo. Thực hiện quyền hành pháp trong quản lý giáo dục và đào tạo.

Hai là: Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục và đào tạo.

Ba là: Huy động và quản lý các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

Bốn là: Thanh tra, kiểm tra nhằm thiết lập trật tự kỷ cương pháp luật trong hoạt động giáo dục và đào tạo, đẩy sự nghiệp giáo dục và đào tạo phát triển.

Tuy nhiên quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở các cấp độ khác nhau sẽ có nội dung cụ thể không hoàn toàn giống nhau.

+ Đối với **Bộ Giáo dục và Đào tạo** cơ quan thay mặt Chính phủ thực hiện quyền quản lý nhà nước về giáo dục, theo khuyến cáo của Hội đồng Giáo dục Quốc gia tập trung làm tốt những nội dung sau:

Một là: Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển ngành giáo dục và đào tạo.

Hai là: Xây dựng cơ chế chính sách và quy chế quản lý nội dung và chất lượng giáo dục và đào tạo.

Ba là: Tổ chức thanh tra, kiểm tra và thẩm định trong giáo dục và đào tạo.

+ Đối với **cấp địa phương** (tỉnh, huyện, cơ quan chuyên môn là sở, phòng giáo dục và đào tạo) cần tập trung làm tốt những nội dung chủ yếu sau:

Một là: Xây dựng quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện phát triển giáo dục ở địa phương .

Hai là: Quản lý chuyên môn, nghiệp vụ các trường theo sự phân cấp và quản lý nhà nước về các hoạt động giáo dục ở địa phương.

Ba là: Thực hiện kiểm tra, thanh tra giáo dục ở địa phương.

+ Đối với **cơ sở giáo dục và đào tạo** (Trường và các loại hình khác) tập trung làm tốt những nội dung chủ yếu sau:

Một là: Tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách giáo dục thông qua việc thực hiện mục tiêu, nội dung giáo dục và bảo đảm các quy chế chuyên môn...

Hai là: Quản lý đội ngũ sư phạm, cơ sở vật chất, tài chính... theo các quy định chung, thực hiện kiểm tra nội bộ bảo đảm trật tự an ninh trong nhà trường.

Ba là: Điều hành các hoạt động của nhà trường theo Điều lệ nhà trường đã được ban hành và giám sát sự tuân thủ điều lệ đó.

3.3 Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở nước ta

Hệ thống tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo được tổ chức theo Luật Giáo dục có thiết chế như sau:

+ **Chính phủ** thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo. Chính phủ trình Quốc hội trước khi quyết định những chủ trương lớn có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước, những chủ trương về cải cách nội dung chương trình của cả một bậc học, cấp học; hàng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động giáo dục và việc thực hiện ngân sách giáo dục và đào tạo.

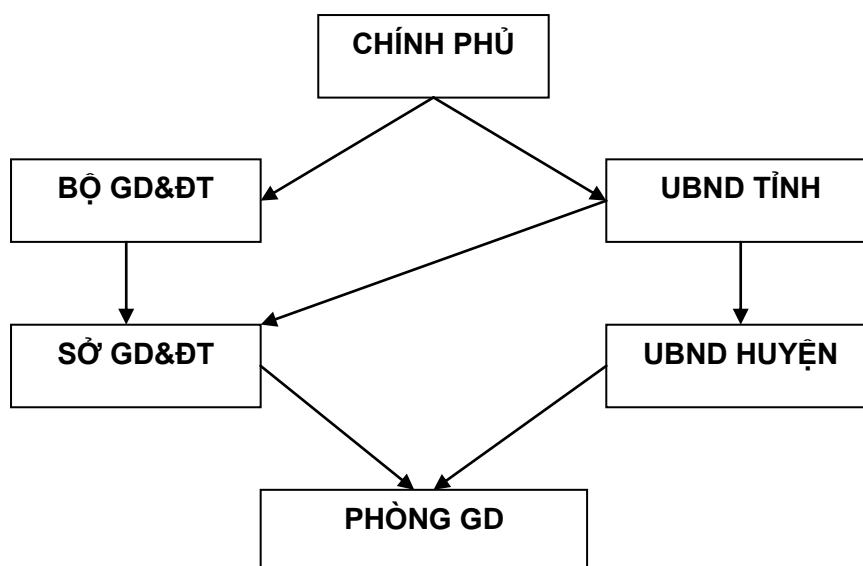
+ **Bộ Giáo dục và Đào tạo** chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục theo quy định của Chính phủ. Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo để thực hiện việc thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.

+ **Ủy ban Nhân dân các cấp** thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục ở địa phương theo quy định của Chính phủ.

- **Cấp tỉnh có Sở giáo dục và đào tạo.** Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp. Đối với trường Cao đẳng, một số Sở Giáo dục và Đào tạo được ủy nhiệm quản lý một vài mặt của quá trình đào tạo hoặc quản lý cả năm mặt: Chuyên môn, nhân sự, bộ máy, tài chính, cơ sở vật chất sư phạm.

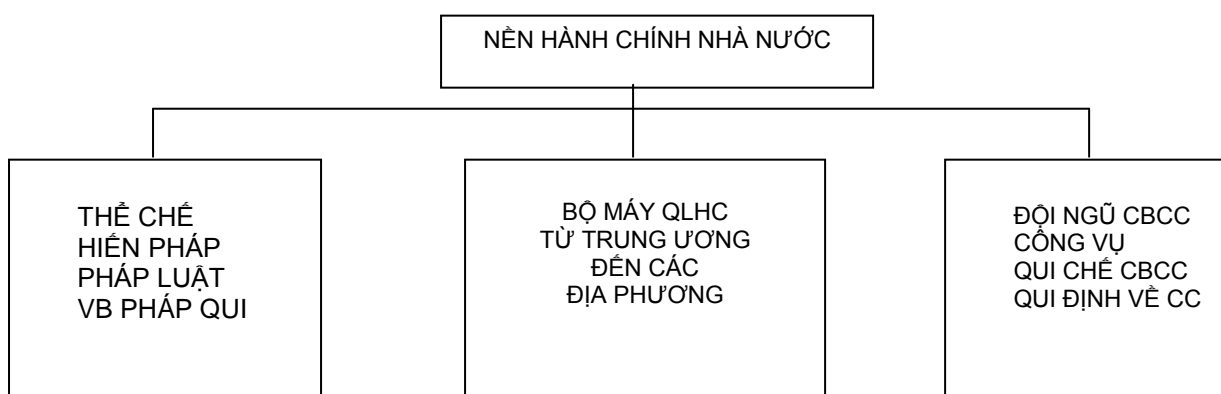
- **Cấp huyện, quận có Phòng giáo dục.** Trưởng phòng giáo dục chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục trong phạm vi huyện, quận, thị xã. Phòng giáo dục cấp huyện quản lý các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên.

Sơ đồ hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục.



II. CÔNG VỤ, CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC - NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI CỦA CÔNG CHỨC - QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC - KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Nền hành chính Nhà nước gồm 3 yếu tố cấu thành



1. Công vụ, công chức, viên chức

1.1 Công vụ: *Công vụ* một loại lao động mang tính quyền lực và pháp lý được thực thi bởi đội ngũ công chức thực hiện các chức năng của Nhà nước trong quá trình quản lý mọi mặt của đời sống xã hội.

Công vụ gồm các yếu tố cơ bản:

- + Đội ngũ cán bộ, công chức;
- + Thể chế của nền công vụ gồm Pháp luật, chính sách, chế độ quy định quyền, nghĩa vụ và hoạt động đối với công chức;
- + Hệ thống tổ chức quản lý và hoạt động công vụ;
- + Công sở, tổ chức bộ máy làm việc.

Nội dung của công vụ là toàn bộ các hoạt động của các cơ quan Nhà nước thực hiện ba nhiệm vụ cơ bản:

+ Quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực KT-VH-XH nhằm đáp ứng các nhu cầu của xã hội;

+ Thi hành Pháp luật, đưa pháp luật vào đời sống, bảo đảm kỷ cương xã hội, thực hiện các quyền và nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của công dân theo luật định;

+ Quản lý tài sản công và ngân sách nhà nước, xây dựng nền tài chính nhà nước vững mạnh và hiệu quả cao.

Hoạt động công vụ có *bốn đặc thù* riêng:

- Được đảm bảo bằng quyền lực nhà nước & sử dụng quyền lực đó thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước;

- Là hoạt động có tổ chức tuân thủ những quy chế bắt buộc, theo trật tự có tính chất thứ bậc chặt chẽ, chính quy và liên tục;

- Công chức là người đại diện cho Nhà nước, có quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định;

- Công dân và các tổ chức kinh tế-xã hội được làm những gì mà luật pháp cho phép.

Hoạt động công vụ tuân theo *bốn nguyên tắc* là:

- Công vụ thể hiện ý chí và lợi ích của Nhà nước cũng như Nhân dân, phục vụ nhân dân vô điều kiện. Cán bộ công chức là công bộc của dân, vì nhân dân mà phục vụ;

- Công vụ được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Nhà nước thực hiện sự quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương, nhưng có sự tham khảo ý kiến rộng rãi và có sự phân cấp hợp lý.

- Công vụ được hình thành và phát triển theo kế hoạch. Trên cơ sở yêu cầu đảm bảo thực hiện được sự quản lý nhà nước trên các lĩnh vực và các địa phương mà phát triển nền công vụ tương xứng với sự phát triển của đất nước;

- Việc thực thi công vụ phải đảm bảo tính pháp chế. Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và tuân thủ đúng Pháp luật.

Hoạt động công vụ được tiến hành ở các công sở. *Công sở* là trụ sở làm việc của cơ quan, là nơi công chức thực thi nhiệm vụ theo chức năng và thẩm quyền do Pháp luật quy định. Đối tượng của hoạt động công vụ là các tổ chức, các công dân và người nước ngoài. Hoạt động công vụ phải đảm bảo tính thống nhất-công khai-đúng pháp luật-đúng thẩm quyền-chịu trách nhiệm cá nhân. Hoạt động công vụ bao gồm: tổ chức công sở (công sở hành chính và công sở phục vụ)-trách nhiệm của công chức khi thi hành công vụ- quan hệ công vụ trong công sở và giữa các công sở.

1.2 Cán bộ, công chức, viên chức

Theo Luật Cán bộ Công chức đã được Quốc hội khóa XII thông qua năm 2008, có hiệu lực từ 01/01/2010 thì: “**Cán bộ** là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), ở huyện, quận, thị xã,

thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước”, “Cán bộ xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) là công dân Việt Nam, được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội; công chức cấp xã là công dân Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước”, còn “Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp và trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước; đối với công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập thì lương được bảo đảm từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật”.

Luật viên chức được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2010, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, quy định: “**Viên chức** là công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật”.

2. Nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ, công chức, viên chức

2.1 Nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ, công chức

Nghĩa vụ của cán bộ, công chức được qui định tại các điều 8, 9, 10 của Luật cán bộ, công chức.

Luật quy **định nghĩa vụ của cán bộ, công chức** đối với Đảng, Nhà nước và Nhân dân:

1. Trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ danh dự Tổ quốc và lợi ích quốc gia.
2. Tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân.
3. Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân.
4. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Quy định trong **thi hành công vụ** nghĩa vụ của cán bộ, công chức:

1. Thực hiện đúng, đầy đủ và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Có ý thức tổ chức kỷ luật; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; báo cáo người có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Chủ động và phối hợp chặt chẽ trong thi hành công vụ; giữ gìn đoàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

4. Bảo vệ, quản lý và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản nhà nước được giao.

5. Chấp hành quyết định của cấp trên. Khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định; trường hợp người ra quyết định vẫn quyết định việc thi hành thì phải có văn bản và người thi hành phải chấp hành nhưng không chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành, đồng thời báo cáo cấp trên trực tiếp của người ra quyết định. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Quy định **cán bộ, công chức là người đứng đầu** còn có nghĩa vụ

1. Chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

2. Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thi hành công vụ của cán bộ, công chức;

3. Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống quan liêu, tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm về việc để xảy ra quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

4. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về dân chủ cơ sở, văn hóa công sở trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; xử lý kịp thời, nghiêm minh cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý có hành vi vi phạm kỷ luật, pháp luật, có thái độ quan liêu, hách dịch, cửa quyền, gây phiền hà cho công dân;

5. Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật, theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cá nhân, tổ chức;

6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

*Ngoài ra, Luật cán bộ, công chức được qui định **những việc cán bộ, công chức không được làm tại các điều từ 18 đến 20** bao gồm những nội dung cơ bản sau:*

- Những việc cán bộ, công chức không được làm liên quan đến đạo đức công vụ (Đ₁₈):

1. Trốn tránh trách nhiệm, thoái thác nhiệm vụ được giao; gây bè phái, mất đoàn kết; tự ý bỏ việc hoặc tham gia đình công.

2. Sử dụng tài sản của Nhà nước và của nhân dân trái pháp luật.

3. Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ, quyền hạn; sử dụng thông tin liên quan đến công vụ để vụ lợi.

4. Phân biệt đối xử dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo dưới mọi hình thức.

- Những việc cán bộ, công chức không được làm liên quan đến bí mật nhà nước (Đ₁₉):

1. Cán bộ, công chức không được tiết lộ thông tin liên quan đến bí mật nhà nước dưới mọi hình thức.

2. Cán bộ, công chức làm việc ở ngành, nghề có liên quan đến bí mật nhà nước thì trong thời hạn ít nhất là 05 năm, kể từ khi có quyết định nghỉ hưu, thôi việc, không được làm công việc có liên quan đến ngành, nghề mà trước đây mình đã đảm nhiệm cho tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài.

3. Chính phủ quy định cụ thể danh mục ngành, nghề, công việc, thời hạn mà cán bộ, công chức không được làm và chính sách đối với những người phải áp dụng quy định tại Điều này.

- Những việc khác cán bộ, công chức không được làm (Đ₂₀): Ngoài những việc không được làm quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Luật này, cán bộ, công chức còn không được làm những việc liên quan đến sản xuất, kinh doanh, công tác nhân sự quy định tại Luật phòng, chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và những việc khác theo quy định của pháp luật và của cơ quan có thẩm quyền.

Quyền lợi của cán bộ, công chức được quy định tại các điều 11, 12, 13, 14 của Luật cán bộ, công chức

Quy định *quyền* của cán bộ, công chức được bảo đảm các *điều kiện thi hành công vụ*:

1. Được giao quyền tương xứng với nhiệm vụ.
2. Được bảo đảm trang thiết bị và các điều kiện làm việc khác theo quy định của pháp luật.
3. Được cung cấp thông tin liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
4. Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ.
5. Được pháp luật bảo vệ khi thi hành công vụ.

Quy định *quyền* của cán bộ, công chức về *tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương*

1. Được Nhà nước bảo đảm tiền lương tương xứng với nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước. Cán bộ, công chức làm việc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc trong các ngành, nghề có môi trường độc hại, nguy hiểm được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

2. Được hưởng tiền làm thêm giờ, tiền làm đêm, công tác phí và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

Quy định *quyền* của cán bộ, công chức về *nghỉ ngơi*

Cán bộ, công chức được nghỉ hàng năm, nghỉ lễ, nghỉ để giải quyết việc riêng theo quy định của pháp luật về lao động. Trường hợp do yêu cầu nhiệm vụ, cán bộ, công chức không sử dụng hoặc sử dụng không hết số ngày nghỉ hàng năm thì ngoài tiền lương còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng tiền lương cho những ngày không nghỉ.

Quy định *các quyền khác* của cán bộ, công chức:

Cán bộ, công chức được bảo đảm quyền học tập, nghiên cứu khoa học, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội; được hưởng chính sách ưu đãi về nhà ở, phương tiện đi lại, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật; nếu bị thương hoặc hy sinh trong khi thi hành công vụ thì được xem xét hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét để công nhận là liệt sĩ và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2.2- Nghĩa vụ và quyền lợi của viên chức

Nghĩa vụ của viên chức chức được qui định tại các điều 16, 17, 18 của Luật viên chức

Luật quy định *Nghĩa vụ chung* của viên chức, bao gồm:

1. Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật của Nhà nước.
2. Có nếp sống lành mạnh, trung thực, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.
3. Có ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp; thực hiện đúng các quy định, nội quy, quy chế làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Bảo vệ bí mật nhà nước; giữ gìn và bảo vệ của công, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản được giao.
5. Tu dưỡng, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, thực hiện quy tắc ứng xử của viên chức.

Ngoài ra, quy định nghĩa vụ của viên chức trong *hoạt động nghề nghiệp*:

1. Thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ được giao bảo đảm yêu cầu về thời gian và chất lượng.
2. Phối hợp tốt với đồng nghiệp trong thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ.
3. Chấp hành sự phân công công tác của người có thẩm quyền.
4. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ.
5. Khi phục vụ nhân dân, viên chức phải tuân thủ các quy định sau:
 - a) Có thái độ lịch sự, tôn trọng nhân dân;
 - b) Có tinh thần hợp tác, tác phong khiêm tốn;

c) Không hách dịch, cửa quyền, gây khó khăn, phiền hà đối với nhân dân;

d) Chấp hành các quy định về đạo đức nghề nghiệp.

6. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện hoạt động nghề nghiệp.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Riêng quy định nghĩa vụ của *viên chức quản lý* tại Điều 18

Viên chức quản lý thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Điều 16, Điều 17 của Luật này và các nghĩa vụ sau:

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của đơn vị theo đúng chức trách, thẩm quyền được giao;

2. Thực hiện dân chủ, giữ gìn sự đoàn kết, đạo đức nghề nghiệp trong đơn vị được giao quản lý, phụ trách;

3. Chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm về việc thực hiện hoạt động nghề nghiệp của viên chức thuộc quyền quản lý, phụ trách;

4. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực; quản lý, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, tài chính trong đơn vị được giao quản lý, phụ trách;

5. Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đơn vị được giao quản lý, phụ trách.

Ngoài ra, Luật viên chức quy định những việc **viên chức không được làm** tại điều 19 bao gồm 6 nội dung cơ bản sau:

Những việc viên chức *không được làm*, đó là:

1. Trốn tránh trách nhiệm, thoái thác công việc hoặc nhiệm vụ được giao; gây bè phái, mất đoàn kết; tự ý bỏ việc; tham gia đình công.

2. Sử dụng tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và của nhân dân trái với quy định của pháp luật.

3. Phân biệt đối xử dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo dưới mọi hình thức.

4. Lợi dụng hoạt động nghề nghiệp để tuyên truyền chống lại chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước hoặc gây phương hại đối với thuần phong, mỹ tục, đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân và xã hội.

5. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác trong khi thực hiện hoạt động nghề nghiệp.

6. Những việc khác viên chức không được làm theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Quyền lợi của viên chức được quy định tại các điều 11, 12, 13, 14, 15 của Luật viên chức

Quyền của viên chức về *hoạt động nghề nghiệp* quy định:

1. Được pháp luật bảo vệ trong hoạt động nghề nghiệp.

2. Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ.
3. Được bảo đảm trang bị, thiết bị và các điều kiện làm việc.
4. Được cung cấp thông tin liên quan đến công việc hoặc nhiệm vụ được giao.
5. Được quyết định vấn đề mang tính chuyên môn gắn với công việc hoặc nhiệm vụ được giao.
6. Được quyền từ chối thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ trái với quy định của pháp luật.
7. Được hưởng các quyền khác về hoạt động nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

Quyền của viên chức về tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương

1. Được trả lương tương xứng với vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp, chức vụ quản lý và kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ được giao; được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi trong trường hợp làm việc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc làm việc trong ngành, nghề có môi trường độc hại, nguy hiểm, lĩnh vực sự nghiệp đặc thù.
2. Được hưởng tiền làm thêm giờ, tiền làm đêm, công tác phí và chế độ khác theo quy định của pháp luật và quy chế của đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Được hưởng tiền thưởng, được xét nâng lương theo quy định của pháp luật và quy chế của đơn vị sự nghiệp công lập.

Quyền của viên chức về nghỉ ngơi được qui định tại Điều 13

1. Được nghỉ hàng năm, nghỉ lễ, nghỉ việc riêng theo quy định của pháp luật về lao động. Do yêu cầu công việc, viên chức không sử dụng hoặc sử dụng không hết số ngày nghỉ hàng năm thì được thanh toán một khoản tiền cho những ngày không nghỉ.
2. Viên chức làm việc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa hoặc trường hợp đặc biệt khác, nếu có yêu cầu, được gộp số ngày nghỉ phép của 02 năm để nghỉ một lần; nếu gộp số ngày nghỉ phép của 03 năm để nghỉ một lần thì phải được sự đồng ý của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Đối với lĩnh vực sự nghiệp đặc thù, viên chức được nghỉ việc và hưởng lương theo quy định của pháp luật.
4. Được nghỉ không hưởng lương trong trường hợp có lý do chính đáng và được sự đồng ý của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

Viên chức về hoạt động kinh doanh và làm việc ngoài thời gian quy định quyền:

1. Được hoạt động nghề nghiệp ngoài thời gian làm việc quy định trong hợp đồng làm việc, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Được ký hợp đồng vụ, việc với cơ quan, tổ chức, đơn vị khác mà pháp luật không cấm nhưng phải hoàn thành nhiệm vụ được giao và có sự đồng ý của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Được góp vốn nhưng không tham gia quản lý, điều hành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư và tổ chức nghiên cứu khoa học tư, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

Và một số quyền khác của viên chức

Viên chức được khen thưởng, tôn vinh; được tham gia hoạt động kinh tế - xã hội; được hưởng chính sách ưu đãi về nhà ở; được tạo điều kiện học tập, hoạt động nghề nghiệp ở trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Trường hợp bị thương hoặc chết do thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ được giao thì được xét hưởng chính sách như thương binh hoặc được xét để công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật.

3. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức

Nội dung quản lý cán bộ, công chức được quy định tại điều 65 của Luật cán bộ, công chức

1. Nội dung quản lý cán bộ, công chức bao gồm:

a) Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về cán bộ, công chức;

b) Xây dựng kế hoạch, quy hoạch cán bộ, công chức;

c) Quy định chức danh và cơ cấu cán bộ;

d) Quy định ngạch, chức danh, mã số công chức; mô tả, quy định vị trí việc làm và cơ cấu công chức để xác định số lượng biên chế;

đ) Các công tác khác liên quan đến quản lý cán bộ, công chức quy định tại Luật này.

2. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ quy định cụ thể nội dung quản lý cán bộ, công chức quy định tại Điều này.

Ngoài ra Luật quy định thẩm quyền quyết định biên chế cán bộ, công chức (Đ₆₆), và thực hiện quản lý cán bộ, công chức (Đ₆₇).

Nội dung quản lý viên chức được quy định tại điều 47, 48, 49 và 50 của Luật viên chức bao gồm:

Nội dung quản lý nhà nước về viên chức quy định, bao gồm:

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về viên chức.

2. Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về viên chức và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về viên chức;

b) Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng, phát triển đội ngũ viên chức trình cấp có thẩm quyền quyết định;

c) Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc ban hành hệ thống danh mục, tiêu chuẩn và mã số chức danh nghề nghiệp;

d) Quản lý công tác thống kê về viên chức; hướng dẫn việc lập, quản lý hồ sơ viên chức; phát triển và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về viên chức;

đ) Thanh tra, kiểm tra việc quản lý nhà nước về viên chức;

e) Hàng năm, báo cáo Chính phủ về đội ngũ viên chức.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về viên chức.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về viên chức.

Về **quản lý viên chức** quy định tại **Điều 48** Luật viên chức, bao gồm:

1. Nội dung quản lý viên chức bao gồm:

a) Xây dựng vị trí việc làm;

b) Tuyển dụng viên chức;

c) Ký hợp đồng làm việc;

d) Bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp;

đ) Thay đổi vị trí việc làm, biệt phái, chấm dứt hợp đồng làm việc, giải quyết chế độ thôi việc;

e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm viên chức quản lý; sắp xếp, bố trí và sử dụng viên chức theo nhu cầu công việc;

g) Thực hiện việc đánh giá, khen thưởng, kỷ luật viên chức;

h) Thực hiện chế độ tiền lương, các chính sách đãi ngộ, chế độ đào tạo, bồi dưỡng viên chức;

i) Lập, quản lý hồ sơ viên chức; thực hiện chế độ báo cáo về quản lý viên chức thuộc phạm vi quản lý.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ thực hiện các nội dung quản lý quy định tại khoản 1 Điều này. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập chịu trách nhiệm báo cáo cấp trên về tình hình quản lý, sử dụng viên chức tại đơn vị.

3. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ, cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quản lý viên chức hoặc phân cấp thực hiện các nội dung quản lý quy định tại khoản 1 Điều này cho đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Về **khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định liên quan đến quản lý viên chức** Luật quy định tại **Điều 49**:

Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại của viên chức đối với các quyết định của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập hoặc cấp có thẩm quyền liên quan đến quản lý viên chức được thực hiện theo quy định của pháp luật¹.

Kiểm tra, thanh tra quy định tại Điều 50 của Luật:

1. Cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập thanh tra, kiểm tra việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý.

2. Bộ Nội vụ thanh tra việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ thanh tra việc thực hiện hoạt động nghề nghiệp của viên chức thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý.

4. Khen thưởng và xử lý vi phạm cán bộ, công chức, viên chức

4.1 Khen thưởng cán bộ, công chức

*Chế độ khen thưởng của **cán bộ, công chức** được quy định tại các Điều 76 của Luật cán bộ, công chức bao gồm:*

1. Cán bộ, công chức có thành tích trong công vụ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

2. Cán bộ, công chức được khen thưởng do có thành tích xuất sắc hoặc công trạng thì được nâng lương trước thời hạn, được ưu tiên khi xem xét bổ nhiệm chức vụ cao hơn nếu cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu.

Chính phủ quy định cụ thể khoản này.

*Chế độ khen thưởng của **viên chức** được quy định tại Điều 51 của Luật viên chức bao gồm:*

Khen thưởng

1. Viên chức có công trạng, thành tích và cống hiến trong công tác, hoạt động nghề nghiệp thì được khen thưởng, tôn vinh theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Viên chức được khen thưởng do có công trạng, thành tích đặc biệt được xét nâng lương trước thời hạn, nâng lương vượt bậc theo quy định của Chính phủ.

4.2- Xử lý vi phạm cán bộ, công chức, viên chức

*Việc xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm đối với **cán bộ, công chức** được quy định tại các Điều 78, 79 của Luật cán bộ, công chức bao gồm:*

Các hình thức kỷ luật đối với cán bộ

1. Cán bộ vi phạm quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật sau đây: a) Khiển trách; b) Cảnh cáo; c) Cách chức; d) Bãi nhiệm.

¹. Xem Luật khiếu nại, tố cáo và các văn bản hướng dẫn.

2. Việc cách chức chỉ áp dụng đối với cán bộ được phê chuẩn giữ chức vụ theo nhiệm kỳ.

3. Cán bộ phạm tội bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên thôi giữ chức vụ do bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm; trường hợp bị Tòa án phạt tù mà không được hưởng án treo thì đương nhiên bị thôi việc.

4. Việc áp dụng các hình thức kỷ luật, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật cán bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật, điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Các hình thức kỷ luật đối với công chức qui định tại Điều 79

1. Công chức vi phạm quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật sau đây: a) Khiển trách; b) Cảnh cáo; c) Hạ bậc lương; d) Giáng chức; đ) Cách chức; e) Buộc thôi việc.

2. Việc giáng chức, cách chức chỉ áp dụng đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

3. Công chức bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo thì đương nhiên bị buộc thôi việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; công chức lãnh đạo, quản lý phạm tội bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên thôi giữ chức vụ do bổ nhiệm.

4. Chính phủ quy định việc áp dụng các hình thức kỷ luật, trình tự, thủ tục và thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với công chức.

Việc xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm đối với viên chức được qui định tại Điều 52 và các điều từ 53 đến 57 của Luật viên chức, bao gồm:

Các hình thức kỷ luật đối với viên chức qui định tại Điều 52

1. Viên chức vi phạm các quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau: a) Khiển trách; b) Cảnh cáo; c) Cách chức; d) Buộc thôi việc.

2. Viên chức bị kỷ luật bằng một trong các hình thức quy định tại khoản 1 Điều này còn có thể bị hạn chế thực hiện hoạt động nghề nghiệp theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Hình thức kỷ luật cách chức chỉ áp dụng đối với viên chức quản lý.

4. Quyết định kỷ luật được lưu vào hồ sơ viên chức.

5. Chính phủ quy định việc áp dụng các hình thức kỷ luật, trình tự, thủ tục và thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với viên chức.

Từ điều 53 đến điều 57 Luật quy định về: Thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật (Đ₅₃); Tạm đình chỉ công tác (Đ₅₄); Trách nhiệm bồi thường, hoàn trả (Đ₅₅); Các quy định khác liên quan đến việc kỷ luật viên chức (Đ₅₆); Quy định đối với viên chức bị truy cứu trách nhiệm hình sự (Đ₅₇).

III. TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHIỆP VỤ CỦA GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

1. Chức trách

Là công chức chuyên môn chuyên trách giảng dạy và giáo dục học sinh ở trường Trung học phổ thông cấp 3 công lập.

Nhiệm vụ cụ thể:

- Giảng dạy các môn học theo mục tiêu, nội dung chương trình và kế hoạch đào tạo cấp học do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành.

- Thực hiện đầy đủ quy chế chuyên môn như: soạn bài, giảng dạy, chấm bài, chuẩn bị thí nghiệm, phụ đạo, coi thi, chấm thi, đánh giá xếp loại học sinh và các chế độ, nội quy, các quy định khác của ngành.

- Hoàn thành đầy đủ các chương trình, nội quy, nội dung bồi dưỡng, sinh hoạt chuyên môn, các hội thảo chuyên đề môn học, cấp học... và tự bồi dưỡng nâng cao.

- Đảm nhiệm các hoạt động giáo dục (chủ nhiệm, lao động hướng nghiệp, văn nghệ, thể dục thể thao...) theo chương trình quy định và phân công của hiệu trưởng.

- Nêu cao đạo đức, phẩm chất của người giáo viên, gương mẫu tham gia công tác đoàn thể, xã hội trong và ngoài trường; phối hợp với các giáo viên liên quan để xây dựng tập thể sư phạm nhà trường và giáo dục học sinh.

2. Hiểu biết

- Nắm bắt kịp thời các quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách... của Nhà nước và các quy định của ngành về công tác giáo dục và đào tạo.

- Nắm được mục tiêu bậc học.

- Nắm được kiến thức cơ bản, lý luận dạy học và phương pháp giảng dạy các bộ môn mà giáo viên trực tiếp giảng dạy.

- Nắm được sinh lý lứa tuổi, tình hình học tập bộ môn và các hoạt động giáo dục của học sinh mà giáo viên phụ trách.

- Hiểu biết và tiến hành một số hoạt động giáo dục trong và ngoài nhà trường.

3. Yêu cầu trình độ

Tốt nghiệp đại học sư phạm trở lên, nếu tốt nghiệp trường đại học khác về một chuyên ngành có giảng dạy trong chương trình trường trung học phổ thông thì phải hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo.

Chương II

ĐƯỜNG LỐI QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

VỀ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

I. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN GIẢI QUYẾT TRONG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HIỆN NAY

1. Tình hình giáo dục Việt Nam hiện nay

Giáo dục ngày càng có vai trò và nhiệm vụ quan trọng trong việc xây dựng một thế hệ người Việt Nam mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội. Điều này đòi hỏi giáo dục phải có chiến lược phát triển đúng hướng, hợp quy luật, xu thế và xứng tầm thời đại. Chiến lược Giáo dục Việt Nam 2001-2010 đã tiến hành được 8 năm. Thực tiễn phát triển giáo dục đất nước đã khẳng định những định hướng đúng đắn của chiến lược nhưng đồng thời cũng cho thấy cần có sự điều chỉnh. Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 tiếp tục thực hiện giai đoạn cuối của Chiến lược giáo dục 2001-2010 với những điều chỉnh cần thiết, tạo những bước chuyển căn bản của giáo dục trong thập niên tới.

1.1 Thành tựu

a. Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục phát triển, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân. Trong giai đoạn 2001 - 2010, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học tăng nhanh, trong đó mẫu giáo 5 tuổi tăng từ 72% lên 98%; tiểu học từ 94% lên 97%; trung học cơ sở từ 70% lên 83%; trung học phổ thông từ 33% lên 50%; quy mô đào tạo nghề tăng 3,08 lần, trung cấp chuyên nghiệp tăng 2,69 lần; quy mô giáo dục đại học tăng 2,35 lần. Năm 2010, số sinh viên cao đẳng và đại học trên một vạn dân đạt 227; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 40%, bước đầu đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Mạng lưới các cơ sở giáo dục từ Mầm non đến Đại học đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập cho mọi người. Cả nước đã hoàn thành mục tiêu xoá mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và đang đẩy mạnh thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi và phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; một số địa phương đang thực hiện phổ cập giáo dục trung học.

b Chất lượng giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo có tiến bộ. Trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức mới của học sinh, sinh viên được nâng cao một bước. Số đông học sinh, sinh viên tốt nghiệp có hoài bão lập thân, lập nghiệp và tinh thần tự lập; đại bộ phận sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm, đã mở thêm nhiều ngành nghề đào tạo mới, bước đầu đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

c Công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục đã được cải thiện, đặc biệt người dân tộc thiểu số, con em các gia đình nghèo, trẻ em gái và các đối tượng bị thiệt thòi ngày càng được quan tâm. Giáo dục ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa tiếp tục phát triển. Một số chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng, cho vay đi học và hỗ trợ khác đối với học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách đã mang lại hiệu quả thiết thực trong việc thực hiện công bằng xã hội và phát triển nguồn nhân lực chất lượng ngày một cao.

d) Công tác quản lý giáo dục có bước chuyển biến tích cực theo hướng: khắc phục các tiêu cực trong ngành, chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; đổi mới cơ chế tài chính của ngành giáo dục; tăng cường phân cấp quản lý giáo dục, quyền tự chủ và trách nhiệm của các cơ sở giáo dục; ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin...

đ) Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tăng nhanh về số lượng, nâng dần về chất lượng, từng bước khắc phục một phần bất hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục và phát triển các cấp học và trình độ đào tạo.

e) Ngân sách Nhà nước đầu tư cho giáo dục tăng nhanh, từ 15,3% năm 2001 lên 20% tổng chi ngân sách năm 2010. Công tác xã hội hoá giáo dục đã đạt được những kết quả quan trọng, nhất là huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học, mở trường và đóng góp kinh phí cho giáo dục.

g) Giáo dục ngoài công lập phát triển, đặc biệt trong giáo dục nghề nghiệp và đại học. Trong 10 năm vừa qua, tỷ trọng quy mô đào tạo ngoài công lập trong tổng quy mô đào tạo tăng: sơ cấp nghề tăng từ 28% lên 44%, trung cấp và cao đẳng nghề tăng từ 1,5% lên 5,5%, trung cấp chuyên nghiệp tăng từ 5,6% lên 27,2%, cao đẳng tăng từ 7,9% lên 19,9%, đại học tăng từ 12,2% lên 13,2%.

h) Cơ sở vật chất nhà trường được cải thiện. Tỷ lệ phòng học kiên cố tăng từ 52% năm 2006 lên 71% năm 2010.

Nguyên nhân của những thành tựu:

- Sự lãnh đạo của Đảng, quan tâm của Quốc hội; sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và chính quyền các cấp; sự quan tâm, tham gia đóng góp của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong và ngoài nước, của toàn dân đối với giáo dục đã quyết định sự thành công của sự nghiệp giáo dục.

- Sự ổn định chính trị, những thành quả phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân được cải thiện và hội nhập quốc tế trong thời kỳ đổi mới đã tạo môi trường thuận lợi cho phát triển giáo dục. Đầu tư cho giáo dục trong tổng chi ngân sách nhà nước đã liên tục tăng qua các năm.

- Lòng yêu nước, yêu người, yêu nghề, ý thức trách nhiệm, sự nỗ lực của đội ngũ nhà giáo và quyết tâm đổi mới của ngành giáo dục đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục. Các thế hệ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục công tác ở mọi miền Tổ quốc, đặc biệt ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, đóng góp công sức to lớn cho sự nghiệp trồng người.

- Truyền thống hiếu học của dân tộc được phát huy mạnh mẽ, thể hiện trong từng gia đình, từng dòng họ, từng địa phương, từng cộng đồng dân cư.

2. Những bất cập và yếu kém

a) Hệ thống giáo dục quốc dân thiếu tính thống nhất, thiếu liên thông giữa một số cấp học và một số trình độ đào tạo, chưa có khung trình độ quốc gia về giáo dục. Tình trạng mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề đào tạo, giữa các vùng miền chậm được khắc phục, chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực của xã hội. Số lượng các cơ sở đào tạo, quy mô tăng nhưng các điều kiện đảm bảo chất lượng chưa tương xứng.

b) Chất lượng giáo dục còn thấp so với yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ mới và so với trình độ của các nước có nền giáo dục tiên tiến trong khu vực, trên thế giới. Chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển số lượng với yêu cầu nâng cao chất lượng; sinh viên tốt nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu của công việc; có biểu hiện lệch lạc về hành vi, lối sống trong một bộ phận học sinh, sinh viên.

c) Quản lý giáo dục vẫn còn nhiều bất cập, còn mang tính bao cấp, ôm đồm, sự vụ và chông chéo, phân tán; trách nhiệm và quyền hạn quản lý chuyên môn chưa đi đôi với trách nhiệm, quyền hạn quản lý về nhân sự và tài chính. Hệ thống pháp luật và chính sách về giáo dục thiếu đồng bộ, chậm được sửa đổi, bổ sung. Sự phối hợp giữa ngành giáo dục và các bộ, ngành, địa phương chưa chặt chẽ. Chính sách huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho giáo dục chưa hợp lý; hiệu quả sử dụng nguồn lực chưa cao. Đầu tư của Nhà nước cho giáo dục chưa tập trung cao cho những mục tiêu ưu tiên; phân chi cho hoạt động chuyên môn còn thấp. Quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục chưa được quy định đầy đủ, sát thực.

d) Một bộ phận nhà giáo và cán bộ quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ giáo dục trong thời kỳ mới. Đội ngũ nhà giáo vừa thừa, vừa thiếu cục bộ, vừa không đồng bộ về cơ cấu chuyên môn. Vẫn còn một bộ phận nhỏ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có biểu hiện thiếu trách nhiệm và tâm huyết với nghề, vi phạm đạo đức và lối sống, ảnh hưởng không tốt tới uy tín của nhà giáo trong xã hội. Các chế độ chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, đặc biệt là chính sách lương và phụ cấp theo lương, chưa thỏa đáng, chưa thu hút được người giỏi vào ngành giáo dục, chưa tạo được động lực phấn đấu vươn lên trong hoạt động nghề nghiệp.

đ) Nội dung chương trình, phương pháp dạy và học, công tác thi, kiểm tra, đánh giá chậm được đổi mới.

e) Cơ sở vật chất kỹ thuật của nhà trường còn thiếu và lạc hậu.

g) Nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục còn hạn chế, chưa đáp ứng kịp các yêu cầu phát triển giáo dục.

Nguyên nhân của những bất cập, yếu kém:

- Quan điểm “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu”, “đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển” chưa thực sự được thấm nhuần và thể hiện trên thực tế; không ít cấp ủy Đảng và chính quyền chưa quán triệt đầy đủ đường lối của Đảng về phát triển giáo dục.

- Tư duy về giáo dục chậm đổi mới. Một số vấn đề lý luận mới về phát triển giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế chưa được nghiên cứu đầy đủ.

- Những tác động khách quan làm tăng thêm những yếu kém bất cập của giáo dục. Quá trình hội nhập quốc tế đã mang tới những cơ hội, nhưng cũng đưa đến nhiều thách thức lớn đối với giáo dục.

2. Bối cảnh, thời cơ, thách thức đối với GD nước ta trong vài thập kỷ tới

2.1. Bối cảnh

a. Giáo dục nước ta trong thập kỷ tới phát triển trong bối cảnh thế giới có nhiều thay đổi nhanh và phức tạp. Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế về giáo dục đã trở thành xu thế tất yếu. Cách mạng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin và truyền thông, kinh tế trí thức ngày càng phát triển mạnh mẽ, tác động trực tiếp đến sự phát triển của các nền giáo dục trên thế giới.

b. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 đã xác định rõ một trong ba đột phá là phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục quốc dân, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ. Sự phát triển của đất nước trong giai đoạn mới sẽ tạo ra nhiều cơ hội và thuận lợi to lớn, đồng thời cũng phát sinh nhiều thách thức đối với sự nghiệp phát triển giáo dục.

2.2. Thời cơ, thách thức

Thời cơ

a. Đảng và Nhà nước luôn khẳng định phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển; giáo dục vừa là mục tiêu vừa là động lực để phát triển kinh tế - xã hội.

b. Cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi để đổi mới cơ bản nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, đổi mới quản lý giáo dục, tiến tới một nền giáo dục điện tử đáp ứng nhu cầu của từng cá nhân người học.

c. Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu tạo cơ hội thuận lợi để tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, những mô hình giáo dục hiện đại, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, tạo thời cơ để phát triển giáo dục.

Thách thức

a. Ở trong nước, sự phân hóa trong xã hội có chiều hướng gia tăng. Khoảng cách giàu nghèo giữa các nhóm dân cư, khoảng cách phát triển giữa các vùng miền ngày càng rõ rệt, gây nguy cơ dẫn đến sự thiếu bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, gia tăng khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền và cho các đối tượng người học.

b. Nhu cầu phát triển nhanh giáo dục đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế theo chiều sâu tri thức với công nghệ tiên tiến và hội nhập quốc tế, trong khi đó nguồn lực đầu tư cho giáo dục là có hạn, sẽ tạo sức ép đối với phát triển giáo dục.

c. Nguy cơ tụt hậu có thể làm cho khoảng cách kinh tế, tri thức, giáo dục giữa Việt Nam và các nước ngày càng gia tăng.

II. NHỮNG QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VỀ SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phát triển sự nghiệp giáo dục cần dựa trên một hệ thống triết lý. Đó chính là một hệ thống quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước cần được vận dụng một cách sáng tạo phù hợp thực tiễn giai đoạn mới. Đó là:

1. Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu là sự nghiệp của Đảng, nhà nước và của toàn dân. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của nhà nước, nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị xã hội trong phát triển giáo dục. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển. Thực hiện các chính sách ưu đãi đối với giáo dục, đặc biệt là chính sách đầu tư và chính sách tiền lương, ưu tiên NSNN cho phát triển giáo dục phổ cập và giáo dục đặc thù.

2. Xây dựng nền giáo dục có tinh nhân dân, dân tộc, hiện đại, xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác Lê Nin và tư tưởng HCM làm nền tảng. Thực hiện công bằng trong giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục vùng khó để đạt được mặt bằng chung, đồng thời tạo điều kiện để các địa phương và các cơ sở giáo dục có điều kiện bứt phá nhanh, đi trước một bước đạt trình độ ngang bằng với các nước có nền giáo dục phát triển. xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học suốt đời, đặc biệt với người dân tộc thiểu số, người nghèo, con diện chính sách..

3. Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế, thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, phát triển giáo dục gắn với phát triển khoa học và công nghệ, tập trung nâng cao chất lượng, đặc biệt chất lượng giáo dục đạo đức, lối sống năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành để một mặt đáp ứng yêu cầu KTXH đầy mạnh CNH, HĐH đất nước, đảm bảo an ninh quốc phòng, mặt khác phải chú trọng thỏa mãn nhu cầu phát triển của mỗi người học.

4. Hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, giữ vững độc lập, tự chủ, định hướng XHCN. Mở rộng giao lưu hợp tác với các nền giáo dục trên thế giới, nhất là với các nền giáo dục tiên tiến, hiện đại; phát hiện và khai thác kịp thời các cơ hội thu hút nguồn lực có chất lượng.

III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẾN NĂM 2020

Từ nay đến năm 2020, giáo dục Việt Nam phải đạt được các mục tiêu sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2020 nền giáo dục nước ta đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện: giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học; đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước và xây dựng nền kinh tế tri thức; đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, từng bước hình thành xã hội học tập.

2. Mục tiêu cụ thể

a. Giáo dục mầm non

Thực hiện phổ cập giáo dục một năm cho trẻ 5 tuổi để chuẩn bị tốt cho trẻ vào học lớp một. Đến năm 2020 có 99% trẻ 5 tuổi được học một năm mẫu giáo chuẩn bị

vào lớp 1, có ít nhất 30% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và 80% trẻ trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giảm dưới 10% trẻ SDD.

b. Giáo dục phổ thông

Đến năm 2020 có 99% trẻ em trong độ tuổi đi học tiểu học và 95% trung học cơ sở. 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ phổ thông và tương đương.

Giáo dục hoà nhập được thực hiện ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo để đến năm 2020 có 70% người khuyết tật và 95% trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được học hòa nhập.

c. Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục đại học

Tạo bước đột phá về giáo dục nghề nghiệp để tăng mạnh tỷ lệ lao động qua đào tạo. Vào năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề trong lực lượng lao động đạt 70%.

Nâng tỷ lệ sinh viên trên một vạn dân lên 350 - 400 vào năm 2020.

e. Giáo dục thường xuyên

Giáo dục thường xuyên được tiếp tục đẩy mạnh, tạo cơ hội cho mọi người có thể học tập suốt đời phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mình. Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên là 98% vào năm 2020, trong đó tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 35 là 99%.

IV. CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

Các giải pháp phát triển giáo dục trong giai đoạn 2011-2020 đảm bảo các định hướng sau:

- Thể hiện rõ mục đích tạo động lực, phát huy nguồn lực và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực cho giáo dục; đồng thời có tính toàn diện và đột phá để thực hiện có hiệu quả tất cả các mục tiêu giáo dục;
- Thể hiện tinh thần phát huy cao độ nội lực, đồng thời tăng cường hợp tác quốc tế trong giai đoạn hội nhập;
- Xác định ưu tiên cho mỗi giai đoạn phát triển của giáo dục

Các giải pháp mang tính đột phá

Giải pháp 1: Đổi mới quản lý giáo dục

- Thống nhất đầu mối quản lý nhà nước về giáo dục. Việc quản lý nhà nước đối với hệ thống giáo dục nghề nghiệp sẽ do Bộ Giáo dục và Đào tạo đảm nhận. Thực hiện dần việc bỏ cơ chế Bộ chủ quản đối với các cơ sở giáo dục đại học. Trong thời gian trước mắt, các Bộ, các địa phương còn quản lý các trường đại học, cao đẳng phải phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng quy chế quản lý trường đại học, cao đẳng.

- Hoàn thiện môi trường pháp lý và chính sách giáo dục;
- Thực hiện công khai hóa về chất lượng giáo dục, nguồn lực cho giáo dục ĐH và tài chính của các cơ sở giáo dục, thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục.

- Thực hiện phân cấp quản lý mạnh đối với các địa phương và các cơ sở giáo dục, nhất là đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học; nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm ở các cấp về nội dung đào tạo, tài chính, nhân sự; kiên quyết thúc đẩy thành lập Hội đồng trường ở các cơ sở giáo dục đại học để thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của đơn vị.
- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong toàn bộ hệ thống quản lý giáo dục, từ cơ quan trung ương tới các địa phương, các cơ sở giáo dục nhằm tạo ra một cơ chế quản lý gọn nhẹ, hiệu quả và thuận lợi cho người dân.
- Xây dựng và triển khai đề án đổi mới cơ chế tài chính cho giáo dục nhằm đảm bảo mọi người đều được học hành, huy động ngày càng tăng và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của nhà nước và xã hội để nâng cao chất lượng và tăng quy mô giáo dục.

Giải pháp 2: Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

- Để tạo sự cạnh tranh lành mạnh và ý thức phấn đấu trong đội ngũ nhà giáo, tiến tới thực hiện chế độ hợp đồng thay cho biên chế trong quá trình tuyển dụng và sử dụng các giáo viên, giảng viên và các viên chức khác. Năm 2009 bắt đầu thí điểm ở một số trường phổ thông và trường đại học, tới năm 2010 có 100% số giáo viên, giảng viên mới được tuyển dụng làm việc theo chế độ hợp đồng thay cho biên chế.
- Để đảm bảo đến năm 2020 có đủ giáo viên để thực hiện giáo dục toàn diện, dạy học các môn học tích hợp, dạy học phân hóa, dạy học 2 buổi/ngày ở phổ thông; để đảm bảo tỷ lệ giáo viên trên lớp, học sinh trên giáo viên, sinh viên trên giảng viên, tiếp tục tăng cường đội ngũ nhà giáo cho các cơ sở giáo dục. Có chính sách miễn giảm học phí, cung cấp học bổng đặc biệt để thu hút các học sinh giỏi vào học tại các trường sư phạm.
- Tổ chức các chương trình đào tạo đa dạng nhằm nâng cao chuẩn trình độ đào tạo cho đội ngũ nhà giáo. Đến năm 2020 có 80% số giáo viên mầm non và 100% số giáo viên tiểu học đạt trình độ từ cao đẳng trở lên; 88% số giáo viên trung học cơ sở và trung học phổ thông đạt trình độ đại học trở lên; 16,6% số giáo viên ở các trường trung cấp nghề và 38,5% số giáo viên ở các trường cao đẳng nghề đạt trình độ thạc sỹ trở lên; 60% giảng viên cao đẳng đạt trình độ thạc sỹ trở lên,; 100% giảng viên đại học đạt trình độ thạc sỹ trở lên, phải sử dụng thành thạo một ngôn ngữ.
- Thực hiện đề án đào tạo giảng viên cho các trường đại học cao đẳng từ 2008 đến năm 2020 với ba phương án đào tạo: đào tạo ở trong nước, đào tạo ở nước ngoài và kết hợp đào tạo trong và ngoài nước.
- Tiếp tục xây dựng, ban hành và tổ chức đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên mầm non và phổ thông, đánh giá theo chuẩn nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp và giảng viên đại học.
- Tăng cường các khóa bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên theo các chương trình tiên tiến, các chương trình hợp tác với nước ngoài để đáp ứng được nhiệm vụ nhà giáo trong tình hình mới.
- Có chính sách khuyến khích thực sự đối với đội ngũ nhà giáo thông qua chế độ đãi ngộ xứng đáng. Năm 2009 bắt đầu thí điểm để tiến tới thực hiện việc hiệu trưởng

quyết định mức lương cho từng giáo viên, giảng viên dựa trên kết quả công tác của cá nhân ở các cơ sở giáo dục.

- Thu hút các nhà khoa học nước ngoài có uy tín và kinh nghiệm, các trí thức Việt kiều tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại Việt Nam.
- Rà soát, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục; xây dựng lực lượng cán bộ quản lý tận tâm, thạo việc, có năng lực điều hành; xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục; có chế độ đãi ngộ xứng đáng đối với đội ngũ cán bộ quản lý.

Các giải pháp khác

Giải pháp 3: Đổi mới nội dung chương trình, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, kiểm định và đánh giá các cơ sở giáo dục

- Thực hiện đổi mới chương trình và sách giáo khoa từ sau năm 2015 theo định hướng phát triển năng lực học sinh, vừa đảm bảo tính thống nhất trong toàn quốc, vừa phù hợp với đặc thù mỗi địa phương. Chú trọng nội dung giáo dục đạo đức, pháp luật, thể chất, quốc phòng - an ninh và các giá trị văn hóa truyền thống; giáo dục kỹ năng sống, giáo dục lao động và hướng nghiệp học sinh phổ thông.
- Đổi mới chương trình, tài liệu dạy học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học dựa trên nhu cầu của đơn vị sử dụng lao động, vận dụng có chọn lọc một số chương trình tiên tiến trên thế giới, phát huy vai trò của các trường trọng điểm trong từng khối ngành, nghề đào tạo để thiết kế các chương trình liên thông. Phát triển các chương trình đào tạo đại học theo hai hướng: nghiên cứu và nghề nghiệp ứng dụng.
- Phát triển các chương trình giáo dục thường xuyên, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông mở rộng các hình thức học tập đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của mọi người, giúp người học hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu công việc và nâng cao chất lượng cuộc sống.
- Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện theo hướng phát huy tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo và năng lực tự học của người học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học, đến năm 2015, 100% giảng viên đại học, cao đẳng và đến năm 2020, 100% giáo viên giáo dục nghề nghiệp và phổ thông có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học. Biên soạn và sử dụng giáo trình, sách giáo khoa điện tử. Đến năm 2020, 90% trường tiểu học và 50% trường trung học cơ sở tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. Đổi mới kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông, kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng theo hướng đảm bảo thiết thực, hiệu quả, khách quan và công bằng; kết hợp kết quả kiểm tra đánh giá trong quá trình giáo dục với kết quả thi.
- Thực hiện định kỳ đánh giá quốc gia về chất lượng học tập của học sinh phổ thông nhằm xác định mặt bằng chất lượng và làm căn cứ đề xuất chính sách nâng cao chất lượng giáo dục của các địa phương và cả nước.

Giải pháp 4: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho giáo dục

- Tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính giáo dục nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực của nhà nước và xã hội đầu tư cho giáo dục; nâng cao

tính tự chủ của các cơ sở giáo dục, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm đối với Nhà nước, người học và xã hội; đảm bảo nguồn lực tài chính cho một số cơ sở giáo dục Việt Nam đủ sức hội nhập và cạnh tranh quốc tế.

- Đảm bảo tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng ngân sách nhà nước từ 20% trở lên, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và quản lý sử dụng có hiệu quả. Ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục được tập trung ưu tiên cho giáo dục phổ cập; giáo dục ở những vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách xã hội; giáo dục năng khiếu và tài năng; đào tạo nhân lực chất lượng cao; đào tạo các ngành khoa học cơ bản, khoa học xã hội nhân văn, khoa học mũi nhọn và những ngành khác mà xã hội cần nhưng khó thu hút người học.

- Đầu tư ngân sách nhà nước có trọng điểm, không bình quân dàn trải cho các cơ sở giáo dục công lập, đầu tư đến đâu đạt chuẩn đến đó. Từng bước chuẩn hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, đảm bảo đủ nguồn lực tài chính và phương tiện dạy học tối thiểu của tất cả các cơ sở giáo dục; ưu tiên đầu tư xây dựng một số trường đại học xuất sắc, chất lượng trình độ quốc tế, các trường trọng điểm, trường chuyên, trường đào tạo học sinh năng khiếu, trường dân tộc nội trú, bán trú. Phấn đấu đến năm 2020 có một số khoa, chuyên ngành đạt chất lượng cao. Quy hoạch, đảm bảo quỹ đất để xây dựng trường học, ưu tiên xây dựng các khu đại học tập trung và ký túc xá cho sinh viên.

- Có cơ chế, chính sách quy định trách nhiệm của doanh nghiệp trong đầu tư phát triển đào tạo nhân lực, đặc biệt đào tạo nhân lực chất lượng cao và nhân lực thuộc ngành nghề mũi nhọn. Quy định trách nhiệm của các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng và gia đình trong việc đóng góp nguồn lực và tham gia các hoạt động giáo dục, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi người, góp phần từng bước xây dựng xã hội học tập. Xây dựng và thực hiện chế độ học phí mới nhằm đảm bảo sự chia sẻ hợp lý giữa nhà nước, người học và các thành phần xã hội.

- Triển khai các chính sách cụ thể để hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục đại học, dạy nghề và phổ thông ngoài công lập, trước hết về đất đai, thuế và vốn vay. Xác định rõ ràng, cụ thể các tiêu chí thành lập cơ sở giáo dục, bảo đảm chất lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và các tổ chức kinh tế - xã hội tham gia thành lập trường theo quy hoạch phát triển của Nhà nước.

Giải pháp 5: Gắn đào tạo với sử dụng, NCKG và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội

- Khuyến khích doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước mở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học để tăng cường khả năng tự cung ứng nhân lực và góp phần cung ứng nhân lực cho thị trường lao động.

- Quy định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các bộ, ngành, địa phương; giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong việc xác định nhu cầu đào tạo, xây dựng và đánh giá chương trình, tuyển sinh, tổ chức đào tạo và thực tập tại công nghiệp, tuyển dụng học sinh, sinh viên tốt nghiệp.

- Gắn kết chặt chẽ đào tạo với nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và sản xuất; thành lập các doanh nghiệp khoa học công nghệ trong các cơ sở đào tạo. Nâng cao năng lực của các cơ sở nghiên cứu khoa học, trong đó ưu tiên đầu tư cho các cơ

sở nghiên cứu khoa học mũi nhọn, phòng thí nghiệm trọng điểm trong các trường đại học.

Giải pháp 6: Hỗ trợ giáo dục đối với các vùng miền khó khăn và người học được ưu tiên

- Xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm đảm bảo bình đẳng về cơ hội học tập, hỗ trợ và ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo.
- Có chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.
- Phát triển giáo dục từ xa, giáo dục nghề nghiệp, mở rộng hệ thống dự bị đại học. Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục đặc biệt dành cho người khuyết tật, trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV và trẻ em lang thang đường phố, các đối tượng khó khăn khác.
- Tăng đầu tư cho giáo dục đặc biệt; có chính sách đãi ngộ đối với giáo viên giáo dục đặc biệt và học sinh khuyết tật.

Giải pháp 7: Phát triển khoa học giáo dục

- Ưu tiên nghiên cứu cơ bản về khoa học giáo dục; tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và xu thế phát triển giáo dục trong và ngoài nước, nghiên cứu đón đầu nhằm cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chiến lược và chính sách phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước, phục vụ đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục và quản lý cơ sở giáo dục, đổi mới quá trình giáo dục trong các nhà trường, góp phần thiết thực và hiệu quả vào sự nghiệp phát triển giáo dục nói chung và xây dựng nền khoa học giáo dục Việt Nam nói riêng.
- Phát triển mạng lưới cơ sở nghiên cứu khoa học giáo dục, tập trung đầu tư nâng cao năng lực nghiên cứu của cơ quan nghiên cứu khoa học giáo dục quốc gia và các viện nghiên cứu trong các trường sư phạm trọng điểm. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyên gia giáo dục thông qua đào tạo trong và ngoài nước, trao đổi hợp tác quốc tế.
- Triển khai chương trình nghiên cứu quốc gia về khoa học giáo dục; thực hiện tốt chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng phục vụ đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam.

Giải pháp 8: Hợp tác quốc tế về giáo dục.

- Tăng chỉ tiêu đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước cho các trường đại học trọng điểm và viện nghiên cứu quốc gia, ưu tiên các ngành khoa học, công nghệ mũi nhọn. Khuyến khích và hỗ trợ công dân Việt Nam đi học tập và nghiên cứu ở nước ngoài bằng kinh phí tự túc.
- Khuyến khích các cơ sở giáo dục trong nước hợp tác với các cơ sở giáo dục nước ngoài để nâng cao năng lực quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo bồi dưỡng giáo viên, giảng viên và cán bộ khoa học và quản lý giáo dục; tăng số lượng học bổng cho học sinh, sinh viên đi học nước ngoài.
- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tài trợ cho giáo dục, tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ góp phần đổi mới giáo dục ở Việt Nam. Xây dựng một số trường đại học, trung tâm nghiên cứu hiện đại để thu hút các nhà khoa học trong nước, quốc tế đến giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Chương III

LUẬT GIÁO DỤC 2005

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT GIÁO DỤC

1. Một số vấn đề chung

1.1- Khi xã hội loài người đã phát triển đến một giai đoạn nhất định, các mối quan hệ trong cộng đồng người trở nên phức tạp mà những quy ước giản đơn trước đó không còn đủ khả năng điều chỉnh các mối quan hệ xã hội nữa thì sẽ xuất hiện những yếu tố đầu tiên của Luật pháp.

Trong lịch sử phát triển của nền văn minh nhân loại đã ghi nhận nhiều bộ luật ra đời từ rất sớm. Bộ luật rất hà khắc nhưng cũng rất khoan dung của ông vua thời cổ đại xứ Assyrie vùng Lưỡng hà (Mésopotamie) được khắc trên đá bằng chữ tượng hình dưới thời vua Hammurabi (1792-1750 Tr CN). Bộ luật này chia xã hội thành ba hạng người: quý tộc-bình dân-nô lệ, hạng nào ở bậc cao hơn thì phải chịu hình phạt nặng hơn tuy cùng tội lỗi như nhau. Trung hoa cổ đại cũng có cả một phái pháp gia bao gồm những nhà tư tưởng-chính trị chủ trương phải cai trị xã hội bằng những luật lệ hà khắc, điển hình là hình luật của Thương Ương, tướng quốc nước Tần cuối thời Chiến quốc. Hình luật của ông nghiêm khắc đến nỗi chính ông lại bị khép vào tội chết căn cứ vào những quy định không có tình tiết “giảm nhẹ” của bộ luật mà ông là tác giả.

Như vậy, việc sử dụng luật pháp để điều chỉnh các quan hệ xã hội đã có từ thời xa xưa trong lịch sử phát triển của nhân loại. Quá trình phát triển của xã hội loài người càng văn minh, tiến bộ và phức tạp hơn thì hệ thống luật pháp cũng ngày càng hoàn thiện, tiến bộ và nhân đạo hơn.

1.2- Khái niệm “Pháp luật” được các nhà tư tưởng lớn định nghĩa từ khá lâu, ngay từ những ngày đầu của nền văn minh hiện đại. Trong tác phẩm “Tinh thần luật pháp”(Esprit Des Lois -1748), Montesquieu cho rằng “Pháp luật là những quan hệ tất yếu xuất phát từ bản chất của sự vật”; còn trong bộ Bách khoa toàn thư của phái Bách khoa Pháp do Dierot làm thủ lĩnh đã nêu lên một định nghĩa sát hơn: “Pháp luật nói chung, là lý trí con người vận dụng để quản lý các dân tộc sống trên trái đất”.

Các bộ Luật về giáo dục ra đời muộn hơn, chẳng hạn 1858 (Pháp), 1864 (Mỹ), 1872 (Nhật). Ở nước ta, từ khi ra đời nhà nước kiểu mới-Nước Việt nam dân chủ cộng hòa, đã ban hành nhiều văn bản có tính chất luật và luật về giáo dục để quản lý hoạt động liên quan đến lĩnh vực giáo dục. Các văn bản luật về giáo dục ra đời đã góp phần hoàn thiện thể chế luật pháp của nước ta

2. Quá trình thể chế hóa luật pháp về giáo dục ở nước ta

Ngay từ khi mới ra đời nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa nay là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã quan tâm xây dựng cơ sở pháp luật trong lĩnh vực giáo dục. Có thể nêu một số văn bản cơ bản sau:

1- Sắc lệnh SL 20 ngày 08/9/1945 về thành lập Nha bình dân học vụ và củng cố bức học Quốc ngữ;

2- Sắc lệnh 146/SL ngày 20/6/1946 và sắc lệnh 147/SL ngày 10/8/1946 quy định về giáo dục quốc dân: các nguyên tắc cơ bản và tổ chức các bậc học cơ bản của nền giáo dục mới;

3- Thông tư số 56 ngày 31/7/1950 của Bộ giáo dục chỉ đạo cải cách giáo dục lần thứ nhất; Nghị định số 1027 ngày 27/8/1956 của Chính phủ chỉ đạo cải cách giáo dục lần thứ hai; Nghị quyết số 14 tháng 12/1978 và các quyết định số 243/CP ngày 28/6/1979, số 126/CP ngày 19/3/1991 của Chính phủ chỉ đạo cải cách giáo dục lần thứ ba;

4- Nghị định số 90/CP của Chính phủ về cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân;

5- Luật phổ cập giáo dục tiểu học được Quốc hội khóa VIII thông qua ngày 12/8/1991 tại kỳ họp thứ 9;

6- Để phát triển sự nghiệp giáo dục, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, ngày 02/12/1998 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật giáo dục, có hiệu lực từ 01/6/1999.

Những văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giáo dục nêu trên đã kịp thời xác định khung pháp lý cho các vấn đề quản lý nhà nước về giáo dục phù hợp với từng giai đoạn. Tuy nhiên nhiều văn bản thiếu cụ thể, chưa đồng bộ, phạm vi điều chỉnh chưa rộng, chưa tạo cơ sở pháp lý cho toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân trong tình hình mới. Chính vì vậy, ngày 20/5/2005 tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật giáo dục (sửa đổi) bao gồm 9 chương, 120 điều có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2006 và thay thế Luật giáo dục ban hành năm 1998. Nhằm tháo gỡ các vướng mắc khó khăn trong tổ chức và hoạt động giáo dục, góp phần đổi mới giáo dục và thực hiện “phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu.” Luật giáo dục sửa đổi bổ sung luật giáo dục 2005 ra đời, được Quốc hội thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2009.

Sự ra đời của Luật giáo dục có ý nghĩa lớn lao cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn:

a) *Về mặt lý luận*, Luật giáo dục ra đời đã góp phần bổ sung và hoàn thiện cơ sở luật pháp trong lĩnh vực hoạt động giáo dục, góp phần hoàn thiện hệ thống Luật pháp của nhà nước ta. Nhà nước ta đang trong giai đoạn xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải đẩy nhanh việc hoàn thiện cơ sở luật pháp trên tất cả các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực giáo dục. Luật giáo dục là sự thể chế hóa đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về giáo dục thành luật pháp, từ đó hiện thực hóa đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về giáo dục trong đời sống xã hội.

b) *Về mặt thực tiễn*, Luật giáo dục ra đời góp phần tạo ra cơ sở pháp lý cho các hoạt động giáo dục, tăng cường Pháp chế, tạo điều kiện để thực hiện tốt hơn cuộc vận động “sống và làm việc theo pháp luật” góp phần xây dựng trật tự xã hội, duy trì kỷ cương luật pháp, chấn hưng nền giáo dục nước nhà. Xã hội luôn vận động và phát triển, nhất là trong giai đoạn hội nhập hiện nay, nhiều vấn đề mới phát sinh, nhiều quy định trước đây nay không còn phù hợp đòi hỏi phải có những điều chỉnh về mặt luật pháp để tạo điều kiện quản lý hoạt động giáo dục tốt hơn. Hoạt động giáo dục

diễn ra trong thực tiễn ngày càng phong phú, đa dạng và phức tạp, nảy sinh nhiều rất nhiều vấn đề mới đòi hỏi phải được luật pháp điều chỉnh. Luật giáo dục ra đời góp phần nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục, nhất là trong giai đoạn nước ta đang hòa vào xu thế hội nhập và phát triển trên phạm vi toàn cầu.

Như vậy sự ra đời của Luật giáo dục là một tất yếu khách quan, đóng một vai trò quan trọng cả về mặt hoàn thiện thể chế luật pháp, góp phần tăng cường Pháp chế ở nước ta cũng như thúc đẩy sự nghiệp giáo dục nước nhà phát triển đúng hướng, nhất là trong giai đoạn nước ta đang trong quá trình đổi mới tạo lập nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, quá trình hội nhập để phát triển. Một vấn đề đặt ra hết sức tự nhiên, đó là mỗi *chúng ta phải làm gì* để góp phần nhỏ bé của mình vào việc hiện thực hóa Luật giáo dục trong đời sống xã hội?

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT GIÁO DỤC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT GIÁO DỤC 2005 VÀ 2009

1. Khái niệm và tổng quan về Luật giáo dục sửa đổi, bổ sung luật giáo dục 2005

1.1 Khái niệm: Luật giáo dục là một văn bản luật của nhà nước ban hành nhằm thể chế hóa đường lối giáo dục, tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động giáo dục và quản lý các hoạt động giáo dục của một quốc gia.

1.2 Tổng quan về Luật giáo dục sửa đổi, bổ sung luật giáo dục 2005: Luật giáo dục năm 2005 được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển những quy định của Luật giáo dục năm 1998 đã phát huy tác dụng tích cực, tạo hành lang pháp lý trong tổ chức và hoạt động giáo dục. Cũng như Luật giáo dục 1998, Luật giáo dục năm 2005 được thiết kế theo lối bố cục *Chương-Mục-Điều-Khoản-Điểm*. So với Luật giáo dục năm 1998 có 110 điều, Luật giáo dục sửa đổi, bổ sung luật giáo dục 2005 có 120 điều..Trong đó sửa đổi bổ sung 20 điều về nội dung à viết thêm một số điều mới.

Những nội dung mới được bổ sung bao gồm các quy định nhằm tập trung giải quyết năm nhóm vấn đề:

Một là, hoàn thiện một bước về hệ thống giáo dục quốc dân, khẳng định vị trí của giáo dục thường xuyên, phát triển giáo dục nghề nghiệp theo ba trình độ đào tạo, tăng khả năng liên thông, phân luồng giữa các bộ phận của hệ thống.

Hai là, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, xác định rõ yêu cầu về chương trình giáo dục, về điều kiện thành lập nhà trường, xác định những tiêu chí cơ bản để một trường đại học hoặc viện nghiên cứu được phép đào tạo trình độ tiến sĩ, định hướng về công tác kiểm định chất lượng giáo dục, tạo điều kiện chuyển đổi từ đào tạo theo năm học sang đào tạo theo tích lũy tín chỉ, tăng tính cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục.

Ba là, nâng cao tính công bằng xã hội trong giáo dục và tăng thêm cơ hội học tập cho nhân dân, đặc biệt là cơ hội học tập cho con em đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng được hưởng chính sách xã hội, con em gia đình nghèo.

Bốn là, tăng cường quản lý nhà nước về giáo dục, xác định những quy phạm nhằm ngăn ngừa, hạn chế các hành vi tiêu cực, xác định rõ trách nhiệm của Hội đồng

nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường, đặc biệt là các trường dạy nghề, các trường trung cấp, cao đẳng, đại học.

Năm là, khuyến khích đầu tư phát triển trường ngoài công lập, tạo cơ sở pháp lý để nâng cao chất lượng hoạt động của các trường dân lập, tư thục.

2. Nội dung cơ bản của Luật giáo dục năm 2005

2.1 Những quy định chung: được trình bày trong chương I gồm 20 điều, từ điều 1 đến điều 20, qui định những vấn đề chung nhất liên quan đến phạm vi điều chỉnh của luật.

Một số nội dung cơ bản cần nắm vững:

- Mục tiêu giáo dục (Đ₂):

Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Tính chất, nguyên lý giáo dục(Đ₃):

1. Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng.

2. Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

- Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục(Đ₅):

1. Nội dung giáo dục phải bảo đảm tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại và có hệ thống; coi trọng giáo dục tư tưởng và ý thức công dân; kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phù hợp với sự phát triển về tâm sinh lý lứa tuổi của người học.

2. Phương pháp giáo dục phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo của người học; bồi dưỡng cho người học năng lực tự học, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên.

- Văn bằng, chứng chỉ (Đ₈):

1. Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi tốt nghiệp cấp học hoặc trình độ đào tạo theo quy định của Luật này. Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân gồm bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp, bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ.

2. Chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học để xác nhận kết quả học tập sau khi được đào tạo hoặc bồi dưỡng nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp.

- Phát triển giáo dục(Đ₉):

Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học, công nghệ, củng cố quốc phòng, an ninh; thực hiện chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá; bảo đảm cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền; mở rộng quy mô trên cơ sở bảo đảm chất lượng và hiệu quả; kết hợp giữa đào tạo và sử dụng.

- Quyền và nghĩa vụ học tập của công dân (Đ₁₀):

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.

Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành. Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để người nghèo được học tập, tạo điều kiện để những người có năng khiếu phát triển tài năng.

Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật, khuyết tật và đối tượng được hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình.

- Vai trò và trách nhiệm của nhà giáo (Đ₁₅):

Nhà giáo giữ vai trò quyết định trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục. Nhà giáo phải không ngừng học tập, rèn luyện nêu gương tốt cho người học.

Nhà nước tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo; có chính sách sử dụng, đãi ngộ, bảo đảm các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện vai trò và trách nhiệm của mình; giữ gìn và phát huy truyền thống quý trọng nhà giáo, tôn vinh nghề dạy học.

- Những điều cấm chung (Đ_{19, 20}):

Không truyền bá tôn giáo, tiến hành các nghi thức tôn giáo trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân, của cơ quan nhà nước, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân (Đ₁₉);

Cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục để xuyên tạc chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chia rẽ khối đoàn kết toàn dân tộc, kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, phá hoại thuần phong mỹ tục, truyền bá mê tín, hủ tục, lôi kéo người học vào các tệ nạn xã hội. Cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục vì mục đích vụ lợi (Đ₂₀)

2.2 Hệ thống giáo dục quốc dân: được quy định cụ thể trong chương II, gồm 5 mục với 27 điều, từ điều 21 đến điều 47 (Xem sơ đồ). Hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, gồm: (i) Giáo dục Mầm non có Nhà trẻ và Mẫu giáo, (ii) Giáo dục phổ thông có Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông (iii) Giáo dục nghề nghiệp có Trung cấp chuyên nghiệp và Dạy nghề (iv) Giáo dục đại học có đào tạo trình độ Cao đẳng, Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ.

Giao dục phổ thông được quy định tại mục 2, chương II. Một số nội dung cơ bản cần nắm vững:

- Giáo dục phổ thông, tuổi học sinh phổ thông (Đ₂₆)

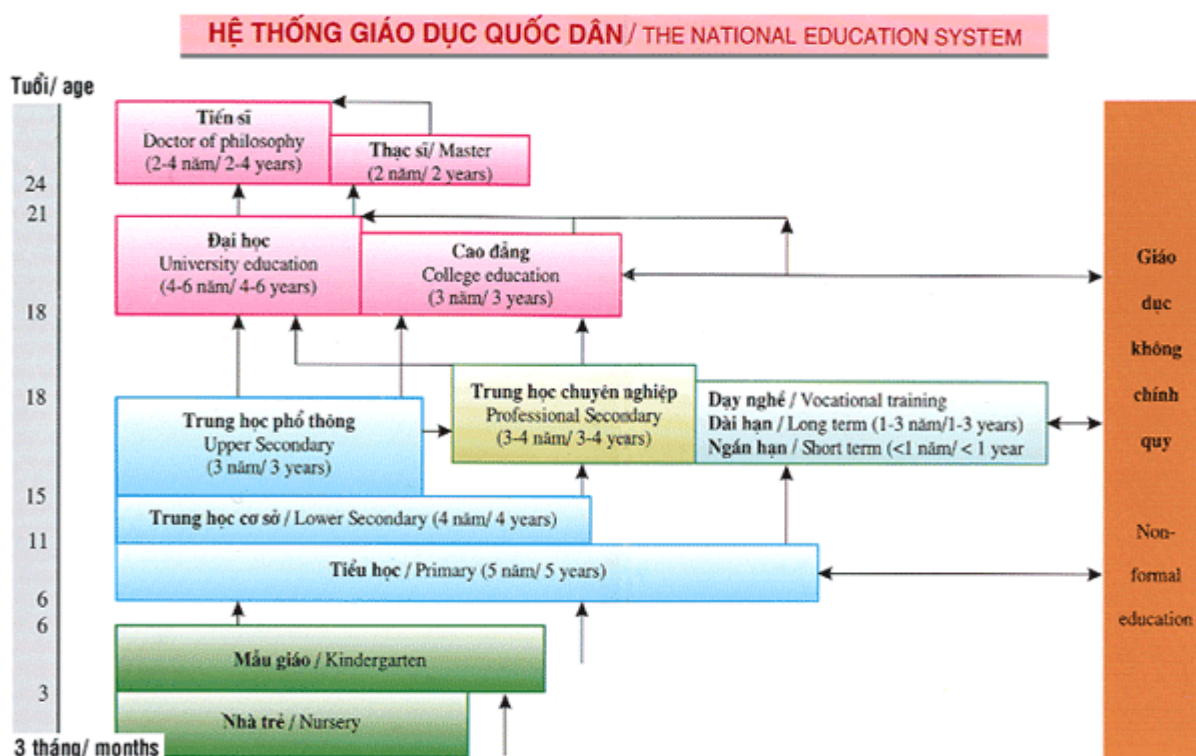
1. Giáo dục phổ thông gồm:

a) Giáo dục tiểu học được thực hiện trong năm năm học, từ lớp một đến lớp năm. Tuổi của học sinh vào học lớp một là sáu tuổi;

b) Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong bốn năm học, từ lớp sáu đến lớp chín. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học, có tuổi là mười một tuổi;

c) Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong ba năm học, từ lớp mười đến lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, có tuổi là mười lăm tuổi.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định những trường hợp có thể học trước tuổi đối với học sinh phát triển sớm về trí tuệ; học ở tuổi cao hơn tuổi quy định đối với học sinh ở những vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, học sinh người dân tộc thiểu số, học sinh bị tàn tật, khuyết tật, học sinh kém phát triển về thể lực và trí tuệ, học sinh mồ côi không nơi nương tựa, học sinh trong diện hộ đói nghèo theo quy định của Nhà nước, học sinh ở nước ngoài về nước; những trường hợp học sinh học vượt lớp, học lưu ban; việc học tiếng Việt của trẻ em người dân tộc thiểu số trước khi vào học lớp một.



- Mục tiêu giáo dục phổ thông (Đ₂₇):

Mục tiêu của giáo dục phổ thông là giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo, hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân; chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. *Giáo dục tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học trung học cơ sở.*

- Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phổ thông (Đ₂₈):

+ Nội dung giáo dục phổ thông phải bảo đảm tính phổ thông, cơ bản, toàn diện, hướng nghiệp và có hệ thống; gắn với thực tiễn cuộc sống, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi của học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục ở mỗi cấp học. *Giáo dục tiểu học phải bảo đảm cho học sinh có hiểu biết đơn giản, cần thiết về tự nhiên, xã hội và con người; có kỹ năng cơ bản về nghe, nói, đọc, viết và tính toán; có thói quen rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh; có hiểu biết ban đầu về hát, múa, âm nhạc, mỹ thuật.*

+ Phương pháp giáo dục phổ thông phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh; phù hợp với đặc điểm của từng lớp học, môn học; bồi dưỡng phương pháp tự học, khả năng làm việc theo nhóm; rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui, hứng thú học tập cho học sinh.

- Chương trình giáo dục phổ thông (Đ₂₉):

+ Khoản 3 Điều 29 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông; duyệt và quyết định chọn sách giáo khoa để sử dụng chính thức, ổn định, thống nhất trong giảng dạy, học tập ở các cơ sở giáo dục phổ thông, bao gồm cả sách giáo khoa bằng chữ nổi, bằng tiếng dân tộc và sách giáo khoa cho học sinh trường chuyên biệt, trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa; quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và cơ cấu thành viên của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm về chất lượng chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa."

- Cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm (Đ₃₀):

Cơ sở giáo dục phổ thông gồm:

1. Trường tiểu học;
2. Trường trung học cơ sở;
3. Trường trung học phổ thông;
4. Trường phổ thông có nhiều cấp học;
5. Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp.

- Xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học (Đ₃₁):

Học sinh học hết chương trình tiểu học có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được hiệu trưởng trường tiểu học xác nhận trong học bạ việc hoàn thành chương trình tiểu học.

2.3 Nhà trường và các cơ sở giáo dục khác: được quy định cụ thể trong chương III, gồm 5 mục với 22 điều, từ điều 48 đến điều 69.

Theo quy định ở Luật giáo dục năm 2005 thì:

- **Trường công lập:** trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

- **Trường dân lập:** trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động;

- **Trường tư thục:** trường do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước;

- **Cơ sở giáo dục khác:** (i) nhóm trẻ, nhà trẻ; (ii) các lớp độc lập: lớp mẫu giáo, lớp xóa mù chữ, lớp ngoại ngữ; lớp tin học, lớp dành cho trẻ em vì hoàn cảnh khó khăn không được đi học ở nhà trường, lớp dành cho trẻ tàn tật, khuyết tật, lớp dạy nghề và lớp trung cấp chuyên nghiệp được tổ chức tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; (iii) trung tâm kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp; trung tâm dạy nghề; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm học tập cộng đồng; (iv) viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ.

Một số nội dung cơ bản cần nắm:

- Thành lập nhà trường (Đ₅₀):

"Điều 50. Điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện để được cho phép hoạt động giáo dục

1. Nhà trường được thành lập khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Đề án thành lập trường phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đề án thành lập trường xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình và nội dung giáo dục; đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm dự kiến xây dựng trường, tổ chức bộ máy, nguồn lực và tài chính; phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường.

2. Nhà trường được phép hoạt động giáo dục khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập nhà trường;

b) Có đất đai, trường sở, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động giáo dục;

c) Địa điểm xây dựng trường bảo đảm môi trường giáo dục, an toàn cho người học, người dạy và người lao động;

d) Có chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy học tập theo quy định phù hợp với mỗi cấp học và trình độ đào tạo;

đ) Có đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đạt tiêu chuẩn, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục và tổ chức các hoạt động giáo dục;

e) Có đủ nguồn lực tài chính theo quy định để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục;

g) Có quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Trong thời hạn quy định, nếu nhà trường có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này thì được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục; hết thời hạn quy định, nếu không đủ điều kiện thì quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập bị thu hồi.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể điều kiện thành lập, cho phép hoạt động giáo dục đối với trường đại học; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ tướng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định cụ thể điều kiện thành lập, cho phép hoạt động giáo dục đối với nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo khác."

- Hội đồng trường (Đ₅₃):

1. Hội đồng trường đối với trường công lập, hội đồng quản trị đối với trường dân lập, tư thục (sau đây gọi chung là hội đồng trường) là tổ chức chịu trách nhiệm quyết định về phương hướng hoạt động của nhà trường, huy động và giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho nhà trường, gắn nhà trường với cộng đồng và xã hội, bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục.

2. Hội đồng trường có các nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết nghị về mục tiêu, chiến lược, các dự án và kế hoạch phát triển của nhà trường;

b) Quyết nghị về quy chế hoặc sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Quyết nghị về chủ trương sử dụng tài chính, tài sản của nhà trường;

d) Giám sát việc thực hiện các nghị quyết của hội đồng trường, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường.

3. Thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức, quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể của hội đồng trường được quy định trong điều lệ nhà trường.

- Hội đồng tư vấn (Đ₅₅):

Hội đồng tư vấn trong nhà trường do hiệu trưởng thành lập để lấy ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo, đại diện các tổ chức trong nhà trường nhằm thực hiện một số nhiệm vụ thuộc trách nhiệm và quyền hạn của hiệu trưởng.

Tổ chức và hoạt động của các hội đồng tư vấn được quy định trong điều lệ nhà trường.

- Hiệu trưởng (Đ₅₄)

1. Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động của trường, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm, công nhận.

2. Hiệu trưởng các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân phải được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý trường học.

3. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng; thủ tục bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng trường đại học do Thủ tướng Chính phủ quy định; đối với các trường ở các cấp học khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; đối với cơ sở dạy nghề do thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề quy định.

- Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường (Đ₅₈).

1. Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục; xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền;

2. Tuyển dụng, quản lý nhà giáo, cán bộ, nhân viên; tham gia vào quá trình điều động của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với nhà giáo, cán bộ, nhân viên;

3. Tuyển sinh và quản lý người học;

4. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật;

5. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa;

6. Phối hợp với gia đình người học, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục;

7. Tổ chức cho nhà giáo, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội;

8. Tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền kiểm định chất lượng giáo dục;

9. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2.4 Nhà giáo: được quy định cụ thể trong chương IV, gồm 3 mục với 13 điều, từ điều 70 đến điều 82.

Theo quy định ở Luật giáo dục năm 2005 thì:

"3. Nhà giáo giảng dạy ở cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp nghề, trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp gọi là giáo viên. Nhà giáo giảng dạy ở cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng nghề gọi là giảng viên."

Nhà giáo được quy định tại mục 1, chương IV. Một số nội dung cơ bản cần nắm vững:

- Nhà giáo(Đ₇₀):

1. Nhà giáo là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường hoặc các cơ sở giáo dục khác.

2. Nhà giáo phải có những tiêu chuẩn sau đây:

- a) Phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt;
- b) Đạt trình độ chuẩn được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ;
- c) Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp;
- d) Lý lịch bản thân rõ ràng.

3. Nhà giáo giảng dạy ở cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp gọi là giáo viên; ở cơ sở giáo dục đại học gọi là giảng viên.

- Nhiệm vụ và quyền của nhà giáo (Đ_{72,73}):

Nhà giáo có những *nhiệm vụ* sau đây:

1. Giáo dục, giảng dạy theo mục tiêu, nguyên lý giáo dục, thực hiện đầy đủ và có chất lượng chương trình giáo dục;

2. Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và điều lệ nhà trường;

3. Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học;

4. Không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy, nêu gương tốt cho người học;

5. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Nhà giáo có những *quyền* sau đây:

1. Được giảng dạy theo chuyên ngành đào tạo;

2. Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;

3. Được hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại các trường, cơ sở giáo dục khác và cơ sở nghiên cứu khoa học với điều kiện bảo đảm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ nơi mình công tác;

4. Được bảo vệ nhân phẩm, danh dự;

5. Được nghỉ hè, nghỉ Tết âm lịch, nghỉ học kỳ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các ngày nghỉ khác theo quy định của Bộ luật lao động.

- Những điều cấm đối với nhà giáo (Đ₇₅):

Nhà giáo không được có các hành vi sau đây:

1. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể của người học;

2. Gian lận trong tuyển sinh, thi cử, cố ý đánh giá sai kết quả học tập, rèn luyện của người học;

3. Xuyên tạc nội dung giáo dục;

4. Ép buộc học sinh học thêm để thu tiền.

- Trình độ chuẩn của nhà giáo (Đ₇₇):

1. Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo được quy định như sau:

a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm đối với giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học;

b) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông;

d) Có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, cao đẳng nghề hoặc là nghệ nhân, công nhân kỹ thuật có tay nghề cao đối với giáo viên hướng dẫn thực hành ở cơ sở dạy nghề;

đ) Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên giảng dạy trung cấp;

e) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với nhà giáo giảng dạy cao đẳng, đại học; có bằng thạc sĩ trở lên đối với nhà giáo giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận văn thạc sĩ; có bằng tiến sĩ đối với nhà giáo giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận án tiến sĩ.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề, theo thẩm quyền, quy định về việc bồi dưỡng, sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn.

- Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (Đ₈₀):

Nhà nước có chính sách bồi dưỡng nhà giáo về chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao trình độ và chuẩn hoá nhà giáo.

Nhà giáo được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được hưởng lương và phụ cấp theo quy định của Chính phủ.

- Tiền lương của nhà giáo (Đ₈₁):

Nhà giáo được hưởng tiền lương, phụ cấp ưu đãi theo nghề, phụ cấp thâm niên và các phụ cấp khác theo quy định của Chính phủ."

2.5 Người học: được quy định cụ thể trong chương V, gồm 2 mục với 10 điều, từ điều 83 đến điều 92.

Theo quy định ở Luật giáo dục năm 2005 thì:

Người học: người đang học tập tại cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân, gồm:

- Trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non;
- Học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, lớp dạy nghề, trung tâm dạy nghề, trường trung cấp, trường dự bị đại học;
- Sinh viên của trường cao đẳng, đại học;
- Học viên của cơ sở đào tạo thạc sĩ;

- *Nghiên cứu sinh* của cơ sở đào tạo tiến sĩ;
- *Học viên* theo học các chương trình giáo dục thường xuyên.

Một số nội dung cơ bản cần nắm:

- Nhiệm vụ của người học (Đ₈₅):

Người học có những nhiệm vụ sau đây:

1. Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;
2. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ và nhân viên của nhà trường, cơ sở giáo dục khác; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; chấp hành pháp luật của Nhà nước; thực hiện nội quy, điều lệ nhà trường;
3. Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với lứa tuổi, sức khoẻ và năng lực;
4. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;
5. Góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

- Quyền của người học (Đ₈₆):

Người học có những quyền sau đây:

1. Được nhà trường, cơ sở giáo dục khác tôn trọng và đối xử bình đẳng, được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện của mình;
2. Được học trước tuổi, học vượt lớp, học rút ngắn thời gian thực hiện chương trình, học ở tuổi cao hơn tuổi quy định, học kéo dài thời gian, học lưu ban;
3. Được cấp văn bằng, chứng chỉ sau khi tốt nghiệp cấp học, trình độ đào tạo theo quy định;
4. Được tham gia hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật;
5. Được sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hoá, thể dục, thể thao của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;
6. Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị với nhà trường, cơ sở giáo dục khác các giải pháp góp phần xây dựng nhà trường, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người học;
7. Được hưởng chính sách ưu tiên của Nhà nước trong tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước nếu tốt nghiệp loại giỏi và có đạo đức tốt.

- Những hành vi người học không được làm (Đ₈₈):

Người học không được có các hành vi sau đây:

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ, nhân viên của cơ sở giáo dục và người học khác;
2. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh;

3. Hút thuốc, uống rượu, bia trong giờ học; gây rối an ninh, trật tự trong cơ sở giáo dục và nơi công cộng.

- Học bổng và trợ cấp xã hội (Đ₈₉):

1. Nhà nước có chính sách cấp học bổng khuyến khích học tập cho học sinh đạt kết quả học tập xuất sắc ở trường chuyên, trường năng khiếu quy định tại Điều 62 của Luật này và người học có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; cấp học bổng chính sách cho sinh viên hệ cử tuyển, học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dạy nghề dành cho thương binh, người tàn tật, khuyết tật.

2. Nhà nước có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người mồ côi không nơi nương tựa, người tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế, người có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn vượt khó học tập.

3. Học sinh, sinh viên sư phạm, người theo học các khoá đào tạo nghiệp vụ sư phạm không phải đóng học phí, được ưu tiên trong việc xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân cấp học bổng hoặc trợ cấp cho người học theo quy định của pháp luật.

2.6 Quản lý nhà nước về giáo dục: được quy định cụ thể trong chương VII, gồm 4 mục với 15 điều, từ điều 99 đến điều 113.

Một số nội dung cơ bản cần nắm:

- Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục (Đ₉₉):

Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục;

2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; ban hành điều lệ nhà trường; ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác;

3. Quy định mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục; tiêu chuẩn nhà giáo; tiêu chuẩn cơ sở vật chất và thiết bị trường học; việc biên soạn, xuất bản, in và phát hành sách giáo khoa, giáo trình; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ;

4. Tổ chức, quản lý việc bảo đảm chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục;

5. Thực hiện công tác thống kê, thông tin về tổ chức và hoạt động giáo dục;

6. Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục;

7. Tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;

8. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục;

9. Tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực giáo dục;

10. Tổ chức, quản lý công tác hợp tác quốc tế về giáo dục;

11. Quy định việc tặng các danh hiệu vinh dự cho người có nhiều công lao đối với sự nghiệp giáo dục;

12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giáo dục.

- Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục (Đ₁₀₀):

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục. Chính phủ trình Quốc hội trước khi quyết định những chủ trương lớn có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước, những chủ trương về cải cách nội dung chương trình của một cấp học; hằng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động giáo dục và việc thực hiện ngân sách giáo dục.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục theo thẩm quyền.

"4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục theo phân cấp của Chính phủ, trong đó có việc quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục của các cơ sở giáo dục trên địa bàn; có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện về đội ngũ nhà giáo, tài chính, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các trường công lập thuộc phạm vi quản lý; phát triển các loại hình trường, thực hiện xã hội hoá - giáo dục; bảo đảm đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục tại địa phương."

- Các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục (Đ₁₀₁):

Các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục gồm:

1. Ngân sách nhà nước;

2. Học phí, lệ phí tuyển sinh; các khoản thu từ hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở giáo dục; đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để phát triển giáo dục; các khoản tài trợ khác của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tài trợ, ủng hộ để phát triển sự nghiệp giáo dục. Không được lợi dụng việc tài trợ, ủng hộ cho giáo dục để ép buộc đóng góp tiền hoặc hiện vật."

- Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục (Đ₁₀₂):

1. Nhà nước dành ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm tỷ lệ tăng chi ngân sách giáo dục hằng năm cao hơn tỷ lệ tăng chi ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục phải được phân bổ theo nguyên tắc công khai, tập trung dân chủ; căn cứ vào quy mô giáo dục, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng; thể hiện được chính sách ưu tiên của Nhà nước đối với giáo dục phổ cập, phát triển giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Cơ quan tài chính có trách nhiệm bố trí kinh phí giáo dục đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ của năm học. Cơ quan quản lý giáo dục có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả phần ngân sách giáo dục được giao và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

- Thanh tra giáo dục (Đ₁₁₁):

1. Thanh tra giáo dục thực hiện quyền thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước về giáo dục nhằm bảo đảm việc thi hành pháp luật, phát huy nhân tố tích cực, phòng ngừa và xử lý vi phạm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực giáo dục.

2. Thanh tra chuyên ngành về giáo dục có những nhiệm vụ sau đây:

a) Thanh tra việc thực hiện chính sách và pháp luật về giáo dục;

b) Thanh tra việc thực hiện mục tiêu, kế hoạch, chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, quy chế chuyên môn, quy chế thi cử, cấp văn bằng, chứng chỉ; việc thực hiện các quy định về điều kiện cần thiết bảo đảm chất lượng giáo dục ở cơ sở giáo dục;

c) Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

d) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

đ) Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng;

e) Kiến nghị các biện pháp bảo đảm thi hành pháp luật về giáo dục; đề nghị sửa đổi, bổ sung các chính sách và quy định của Nhà nước về giáo dục;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Định hướng nội dung thảo luận chương 1,2,3

Câu 1: Trình bày những hiểu biết của bản thân về *viên chức* quy định trong điều 1 của “ luật viên chức. Lấy một ví dụ cụ thể về viên chức. Có ý kiến cho rằng “ *mọi người giáo viên đều là viên chức nhà nước*”, ý kiến đó đúng hay sai ? giải thích?

Câu 2: *Nghĩa vụ cơ bản* của cán bộ công chức quy định trong Luật cán bộ công chức. Tương lai có thể là một cán bộ công chức, anh(chị) suy nghĩ về hướng phấn đấu trước mắt cũng như lâu dài của bản thân như thế nào?

Câu 3: Trình bày những *yêu cầu về hiểu biết* quy định trong tiêu chuẩn chức danh nghiệp vụ của giáo viên THPT. Tương lai là một giáo viên anh (chị) suy nghĩ về hướng phấn đấu trước mắt cũng như lâu dài của bản thân như thế nào để đạt các yêu cầu đó?

Câu 4: Trình bày tóm tắt những *thành tựu và yếu kém* được nêu trong “Chiến lược phát triển GD 2011-2020”. Liên hệ với *thực tiễn giáo dục địa phương* mình sinh sống, anh (chị) có những nhận xét gì ?

Câu 5: Nêu tóm tắt *các quan điểm* trong “Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2020” chỉ đạo sự nghiệp đổi mới giáo dục ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Trong các quan điểm nêu trên anh (chị) tâm đắc nhất quan điểm nào ? Tại sao ?

Câu 6: Trình bày *mục tiêu chung* được nêu trong Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2020 và *mục tiêu cụ thể* thuộc ngành bậc học mà mình sẽ làm giáo viên. Tìm hiểu *thực tế địa phương* mình đang sinh sống về một số mục tiêu phấn đấu mà chiến lược đã đề ra.

Câu 7: Trình bày *một trong hai nhóm giải pháp* của Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2020. Suy nghĩ của anh(chị) về *tính khả thi* của giải pháp khi tổ chức thực hiện ở địa phương mình đang sinh sống.

Câu 8: Trình bày những hiểu biết của anh (chị) về *trường công lập, dân lập và tư thục, Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường* quy định trong Luật giáo dục sửa đổi 2005.

Câu 9: Trình bày những hiểu biết của anh (chị) về *Nhiệm vụ và quyền của Nhà giáo* quy định trong Luật giáo dục sửa đổi. Là Nhà giáo tương lai, bản thân phải *tu dưỡng rèn luyện* như thế nào để đạt được các *tiêu chuẩn về Nhà giáo* theo quy định của luật.

Câu 10: Nhận thức của anh (chị) về *Trình độ chuẩn của Nhà giáo* theo quy định của Luật giáo dục sửa đổi 2005 và 2009. Liên hệ với thực tiễn hiện nay anh (chị) có nhận xét gì ?

Câu 11: Trình bày những điều *Nhà giáo không được làm* quy định trong Luật giáo dục sửa đổi 2005 và 2009. Là Nhà giáo tương lai, bản thân phải *tu dưỡng rèn luyện* như thế nào để không vi phạm các quy định nêu trên.

Câu 12: Trình bày nhận thức của anh (chị) về *Nhiệm vụ và quyền của người học* quy định trong Luật giáo dục sửa 2005 và 2009

Chương IV

ĐIỀU LỆ, QUY CHẾ, QUY ĐỊNH CỦA BỘ GD & ĐT ĐỐI VỚI GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

I. ĐIỀU LỆ TRƯỜNG TRUNG HỌC

1. Khái niệm và tổng quan về Điều lệ

1.1 Khái niệm: *Điều lệ nhà trường* là văn bản quy phạm pháp luật áp dụng chung cho nhà trường ở một cấp học, trình độ đào tạo thuộc các loại hình trường công lập, dân lập, tư thục, *gồm các nội dung:* (i) nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường; (ii) tổ chức các hoạt động trong nhà trường; (iii) nhiệm vụ và quyền của nhà giáo; (iv) nhiệm vụ và quyền của người học; (v) tổ chức và quản lý nhà trường; (vi) tài chính và tài sản của nhà trường; (vii) quan hệ giữa nhà trường gia đình và xã hội.

1.2 Tổng quan: Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (sau đây gọi chung là **trường trung học**) ban hành kèm theo Thông tư số: 12/2010/TT-BGDĐT ngày 28/03/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo áp dụng cho các trường trung học (kể cả trường chuyên biệt) và tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giáo dục ở trường trung học. Nội dung bao gồm: những quy định chung; tổ chức và quản lý nhà trường; chương trình và các hoạt động giáo dục; giáo viên; học sinh; tài sản của trường; quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Điều lệ có 7 chương với 47 điều:

Chương I gồm 8 điều (Đ₁–Đ₈): Những quy định chung.

Chương II gồm 15 điều (Đ₉–Đ₂₃): Tổ chức và quản lý nhà trường.

Chương III gồm 6 điều (Đ₂₄–Đ₂₉): Chương trình và các hoạt động giáo dục.

Chương IV gồm 7 điều (Đ₃₀–Đ₃₆): Giáo viên.

Chương V gồm 6 điều (Đ₃₇–Đ₄₂): Học sinh.

Chương VI gồm 2 điều (Đ₄₃–Đ₄₄): Tài sản của trường.

Chương VII gồm 3 điều (Đ₄₅–Đ₄₇): Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA ĐIỀU LỆ

2.1 Những quy định chung: Những quy định chung được trình bày ở chương I gồm: phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng (Đ₁); vị trí của trường Trung học (Đ₂); nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung học (Đ₃); hệ thống trường trung học (Đ₄); tên trường, biển tên trường (Đ₅). Phân cấp quản lý (Đ₆); tổ chức và hoạt động của trường trung học có cấp tiểu học, trường trung học chuyên biệt và trường trung học tư thục (Đ₇); nội quy trường trung học (Đ₈). Sau đây là một số nội dung cần nắm vững (Phần còn lại HS- SV tự nghiên cứu):

Nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung học (Đ3)

Trường trung học có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông dành cho cấp THCS và cấp THPT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo

dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

2. Quản lý giáo viên, cán bộ, nhân viên theo quy định của pháp luật.

3. Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh; vận động học sinh đến trường; quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

5. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong hoạt động giáo dục.

6. Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của Nhà nước.

7. Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia hoạt động xã hội.

8. Thực hiện các hoạt động về kiểm định chất lượng giáo dục.

9. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Loại hình và hệ thống trường trung học (Đ4)

1. Trường trung học được tổ chức theo hai loại hình: công lập và tư thực.

a) Trường công lập do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và Nhà nước trực tiếp quản lý. Nguồn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kinh phí cho chi thường xuyên chủ yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm;

b) Trường tư thực do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Nguồn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kinh phí hoạt động của trường tư thực là nguồn ngoài ngân sách nhà nước.

2. Các trường có một cấp học gồm:

a) Trường trung học cơ sở;

b) Trường trung học phổ thông.

3. Các trường phổ thông có nhiều cấp học gồm:

a) Trường tiểu học và trung học cơ sở;

b) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông;

c) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

4. Các trường chuyên biệt gồm:

a) Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú;

b) Trường chuyên, trường năng khiếu;

c) Trường dành cho người tàn tật, khuyết tật;

d) Trường giáo dưỡng.

Điều 6 của điều lệ quy định về “**Phân cấp quản lý**” trường trung học có cấp THPT do sở giáo dục và đào tạo quản lý.

2.2 Tổ chức và quản lý nhà trường: Tổ chức và quản lý nhà trường được đề cập ở chương II, bao gồm các nội dung: thành lập trường trung học (Đ₉); thẩm quyền quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học (Đ₁₀); hồ sơ và thủ tục thành lập trường trung học (Đ₁₁); sáp nhập, chia, tách trường trung học (Đ₁₂); đình chỉ hoạt động trường trung học (Đ₁₃); giải thể trường trung học (Đ₁₄); lớp, tổ học sinh, khối lớp (Đ₁₅); tổ chuyên môn (Đ₁₆); tổ văn phòng (Đ₁₇); Hiệu trưởng và phó Hiệu trưởng (Đ₁₈); nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng (Đ₁₉); hội đồng trường (Đ₂₀); các hội đồng khác trong nhà trường (Đ₂₁); tổ chức Đảng và các đoàn thể trong nhà (Đ₂₂); quản lý tài sản, tài chính (Đ₂₃). Sau đây là một số nội dung cần nắm vững (Phần còn lại HS- SV tự nghiên cứu):

Điều 9 của điều lệ quy định về điều kiện “**Thành lập trường trung học**”:

+ Việc mở trường phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường trung học và yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân mở trường có luận chứng khả thi bảo đảm:(a) Có đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đủ số lượng theo cơ cấu về loại hình giáo viên, đạt tiêu chuẩn về phẩm chất và trình độ đào tạo, bảo đảm thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông;(b) Có cơ sở vật chất và tài chính bảo đảm đáp ứng yêu cầu hoạt động giáo dục và thực hiện các quy định tại chương VI của Điều lệ này.

Điều 10 của điều lệ quy định về “Thẩm quyền quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học”: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (cấp tỉnh) quyết định thành lập đối với các trường trung học có cấp THPT.

Lớp, tổ học sinh được qui định tại Điều 15

1. Lớp

a) Học sinh được tổ chức theo lớp. Mỗi lớp có lớp trưởng, 1 hoặc 2 lớp phó do tập thể lớp bầu ra vào đầu mỗi năm học;

b) Mỗi lớp ở THPT có không quá 45 học sinh;

c) Số học sinh trong mỗi lớp của trường chuyên biệt được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường chuyên biệt.

2. Mỗi lớp được chia thành nhiều tổ học sinh. Mỗi tổ không quá 12 học sinh, có tổ trưởng, 1 tổ phó do các thành viên của tổ bầu ra vào đầu mỗi năm học.

Điều 16 của điều lệ quy định về “Tổ chuyên môn”:

1. Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng, giáo viên, viên chức làm công tác thư viện, thiết bị giáo dục, cán bộ làm công tác tư vấn cho học sinh của trường trung học được tổ chức thành tổ chuyên môn theo môn học, nhóm môn học hoặc nhóm các hoạt động ở cấp học THPT. Mỗi tổ chuyên môn có tổ trưởng, từ 1 đến 2 tổ phó chịu sự quản lý chỉ đạo của Hiệu trưởng, do Hiệu trưởng bổ nhiệm trên cơ sở giới thiệu của tổ chuyên môn và giao nhiệm vụ vào đầu năm học.

2. Tổ chuyên môn có những nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng và thực hiện kế hoạch hoạt động chung của tổ, hướng dẫn xây dựng và quản lý kế hoạch cá nhân của tổ viên theo kế hoạch dạy học, phân phối chương trình và các hoạt động giáo dục khác của nhà trường;

b) Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ; tham gia đánh giá, xếp loại các thành viên của tổ theo quy định của Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học và các quy định khác hiện hành;

c) Giới thiệu tổ trưởng, tổ phó;

d) Đề xuất khen thưởng, kỷ luật đối với giáo viên.

3. Tổ chuyên môn sinh hoạt hai tuần một lần và có thể họp đột xuất theo yêu cầu công việc hay khi Hiệu trưởng yêu cầu.

Quy định về “Hiệu trưởng và phó Hiệu trưởng” tại Điều 18 :

1. Mỗi trường trung học có Hiệu trưởng và một số Phó Hiệu trưởng. Nhiệm kỳ của Hiệu trưởng là 5 năm, thời gian đảm nhận chức vụ Hiệu trưởng không quá 2 nhiệm kỳ ở một trường trung học.

2. Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng phải có các tiêu chuẩn sau:

a) Về trình độ đào tạo và thời gian công tác: phải đạt trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định của Luật Giáo dục đối với cấp học, đạt trình độ chuẩn được đào tạo ở cấp học cao nhất đối với trường phổ thông có nhiều cấp học và đã dạy học ít nhất 5 năm (hoặc 4 năm đối với miền núi, hải đảo, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) ở cấp học đó;

b) Hiệu trưởng phải đạt tiêu chuẩn quy định tại Chuẩn hiệu trưởng trường trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học. Phó Hiệu trưởng phải đạt mức cao của chuẩn nghề nghiệp giáo viên cấp học tương ứng và đủ năng lực đảm nhiệm các nhiệm vụ do Hiệu trưởng phân công.

3. Thẩm quyền bổ nhiệm hoặc công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường trung học:

Giám đốc sở giáo dục và đào tạo (đối với trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THPT) ra quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng đối với trường công lập, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng đối với trường tư thục sau khi thực hiện các quy trình bổ nhiệm cán bộ theo quy định hiện hành của Nhà nước. Nếu nhà trường đã có Hội đồng trường, quy trình bổ nhiệm hoặc công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng được thực hiện trên cơ sở giới thiệu của Hội đồng trường.

4. Người có thẩm quyền bổ nhiệm thì có quyền bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường trung học.

Điều 20 của điều lệ quy định về “Hội đồng trường”:

1. Hội đồng trường đối với trường trung học công lập, Hội đồng quản trị đối với trường trung học tư thục (sau đây gọi chung là Hội đồng trường) là tổ chức chịu trách nhiệm quyết định về phương hướng hoạt động của nhà trường, huy động và

giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho nhà trường, gắn nhà trường với cộng đồng và xã hội, bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục.

2. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng trường trung học công lập:

Hội đồng trường gồm: đại diện tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban giám hiệu nhà trường, đại diện Công đoàn, đại diện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (nếu có), đại diện các tổ chuyên môn, đại diện tổ Văn phòng.

Hội đồng trường có Chủ tịch, 1 thư ký và các thành viên khác. Tổng số thành viên của Hội đồng trường từ 9 đến 13 người.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng trường trung học công lập:

a) Quyết nghị về mục tiêu, chiến lược, các dự án, kế hoạch và phương hướng phát triển của nhà trường;

b) Quyết nghị về quy chế hoặc sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Quyết nghị về chủ trương sử dụng tài chính, tài sản của nhà trường;

d) Giám sát việc thực hiện các quyết nghị của Hội đồng trường, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường; giám sát các hoạt động của nhà trường.

4. Hoạt động của Hội đồng trường trung học công lập:

a) Hội đồng trường họp thường kỳ ít nhất ba lần trong một năm. Trong trường hợp cần thiết, khi Hiệu trưởng hoặc ít nhất một phần ba số thành viên Hội đồng trường đề nghị, Chủ tịch Hội đồng trường có quyền triệu tập phiên họp bất thường để giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường. Chủ tịch Hội đồng trường có thể mời đại diện Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường, đại diện chính quyền và đoàn thể địa phương tham dự cuộc họp của Hội đồng trường khi cần thiết.

b) Phiên họp Hội đồng trường được coi là hợp lệ khi có mặt từ ba phần tư số thành viên của Hội đồng trở lên (trong đó có Chủ tịch Hội đồng). Quyết nghị của Hội đồng trường được thông qua bằng biểu quyết hoặc lấy ý kiến bằng văn bản tại cuộc họp và chỉ có hiệu lực khi được ít nhất hai phần ba số thành viên có mặt tại cuộc họp nhất trí. Quyết nghị của Hội đồng trường được công bố công khai.

c) Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm thực hiện các quyết nghị của Hội đồng trường về những nội dung được quy định tại khoản 3 của Điều này. Nếu Hiệu trưởng không nhất trí với quyết nghị của Hội đồng trường phải kịp thời báo cáo xin ý kiến cơ quan quản lý giáo dục cấp trên trực tiếp của nhà trường. Trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền, Hiệu trưởng vẫn phải thực hiện theo quyết nghị của Hội đồng trường đối với những vấn đề không trái với pháp luật hiện hành và Điều lệ này.

5. Thủ tục thành lập Hội đồng trường trung học công lập:

Căn cứ cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Hội đồng trường, Hiệu trưởng tổng hợp danh sách nhân sự do tập thể giáo viên và các tổ chức, đoàn thể nhà trường giới thiệu, làm tờ trình đề nghị Giám đốc sở giáo dục và đào tạo (đối

với trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THPT) ra quyết định thành lập Hội đồng trường.

Chủ tịch Hội đồng trường do các thành viên của Hội đồng bầu; thư kí do Chủ tịch Hội đồng chỉ định.

Nhiệm kì của Hội đồng trường là 5 năm. Hằng năm, nếu có yêu cầu đột xuất về việc thay đổi nhân sự, Hiệu trưởng làm văn bản đề nghị người có thẩm quyền ra quyết định bổ sung, kiện toàn Hội đồng trường.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn, thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường của trường tự thực được thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tự thực.

Điều 21 của điều lệ quy định về “Các hội đồng khác” trong nhà trường:

+ Hội đồng thi đua khen thưởng tự vấn về công tác thi đua khen thưởng trong nhà trường và động theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Hội đồng kỷ luật được thành lập để xét hoặc xoá kỷ luật đối với học sinh theo từng vụ việc. Hội đồng kỷ luật do Hiệu trưởng quyết định thành lập và làm chủ tịch, gồm: Hiệu trưởng, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (nếu có), Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh (nếu có), giáo viên chủ nhiệm lớp có học sinh phạm lỗi, một số giáo viên có kinh nghiệm giáo dục và Trưởng ban đại diện cha mẹ học sinh của trường; Hội đồng kỷ luật được thành lập để xét và đề nghị xử lí kỉ luật đối với cán bộ, giáo viên, viên chức khác theo từng vụ việc. Việc thành lập, thành phần và hoạt động của Hội đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Hiệu trưởng có thể thành lập các hội đồng tự vấn khác theo yêu cầu cụ thể của từng công việc. Nhiệm vụ, thành phần và thời gian hoạt động của các hội đồng này do Hiệu trưởng quy định.

2.3 Chương trình và Các hoạt động giáo dục: Chương trình và Các hoạt động giáo dục trong trường trung học được quy định ở chương III, bao gồm các vấn đề: Chương trình giáo dục, Sách giáo khoa, sách bài tập, thiết bị dạy học và tài liệu tham khảo (Đ₂₄,Đ₂₅); các hoạt động giáo dục, hệ thống hồ sơ, sổ sách về hoạt động giáo dục trong trường, đánh giá kết quả học tập của học sinh (Đ₂₆,Đ₂₇,Đ₂₈). Sau đây là một số nội dung cần nắm vững (Phần còn lại HS- SV tự nghiên cứu):

Điều 24 của điều lệ quy định “Chương trình giáo dục”

1. Trường trung học thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện kế hoạch thời gian năm học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

2. Căn cứ chương trình giáo dục và kế hoạch thời gian năm học, nhà trường xây dựng kế hoạch và thời khoá biểu để điều hành hoạt động giáo dục, dạy học.

4. Học sinh khuyết tật học hòa nhập được thực hiện kế hoạch dạy học linh hoạt phù hợp với khả năng của từng cá nhân và Quy định về giáo dục hòa nhập dành cho người khuyết tật.

Điều 26 của điều lệ quy định về “các hoạt động giáo dục”, bao gồm:

1. Các hoạt động giáo dục bao gồm hoạt động trong giờ lên lớp và hoạt động ngoài giờ lên lớp nhằm giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân; chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động.

2. Hoạt động giáo dục trong giờ lên lớp được tiến hành thông qua việc dạy học các môn học bắt buộc và tự chọn trong chương trình giáo dục của cấp học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3. Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp bao gồm các hoạt động ngoại khoá về khoa học, văn học, nghệ thuật, thể dục thể thao, an toàn giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội, giáo dục giới tính, giáo dục pháp luật, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng sống nhằm phát triển toàn diện và bồi dưỡng năng khiếu; các hoạt động vui chơi, tham quan, du lịch, giao lưu văn hoá, giáo dục môi trường; hoạt động từ thiện và các hoạt động xã hội khác phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi học sinh.

Điều 27 của điều lệ quy định về “Hệ thống hồ sơ, sổ sách” về hoạt động giáo dục trong trường trung học:

- Đối với nhà trường có 17 loại, bao gồm: Sổ đăng bộ; Sổ gọi tên và ghi điểm; Sổ ghi đầu bài; Học bạ học sinh; Sổ quản lý cấp phát văn bằng, chứng chỉ; Sổ theo dõi phổ cập giáo dục; Sổ theo dõi học sinh chuyển đi, chuyển đến; Sổ nghị quyết của nhà trường và nghị quyết của hội đồng trường; Hồ sơ thi đua của nhà trường; Hồ sơ kiểm tra, đánh giá giáo viên và nhân viên; Hồ sơ khen thưởng, kỷ luật học sinh; Sổ quản lý và hồ sơ lưu trữ các văn bản, công văn; Sổ quản lý tài sản; Sổ quản lý tài chính; Hồ sơ quản lý thiết bị dạy học và thực hành thí nghiệm; Hồ sơ quản lý thư viện; Hồ sơ theo dõi sức khoẻ học sinh.

- Đối với giáo viên có 4 loại, bao gồm: Bài soạn; Sổ kế hoạch giảng dạy theo tuần; Sổ dự giờ thăm lớp; Sổ chủ nhiệm (đối với giáo viên làm công tác chủ nhiệm lớp).

Điều 28 của điều lệ quy định “Đánh giá kết quả học tập của học sinh”:

1. Học sinh được kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện theo Quy chế đánh giá và xếp loại học sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Việc ra đề kiểm tra phải căn cứ vào các yêu cầu về nội dung và phương pháp giáo dục theo chương trình giáo dục và sách giáo khoa.

3. Việc đánh giá học sinh phải bảo đảm yêu cầu công khai, công bằng, khách quan, chính xác và toàn diện. Kết quả đánh giá và xếp loại học sinh phải được thông báo cho gia đình vào cuối học kỳ và cuối năm học.

4. Học sinh tiểu học trường phổ thông có nhiều cấp học học hết chương trình tiểu học, có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Hiệu trưởng trường phổ thông có nhiều cấp học xác nhận trong học bạ việc hoàn thành chương trình tiểu học. (áp dụng cho trường THPT có bậc tiểu học)

5. Học sinh học hết chương trình THCS, có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Trưởng phòng giáo dục và đào tạo cấp huyện cấp bằng tốt nghiệp THCS (áp dụng cho trường THPT có bậc THCS)

6. Học sinh học hết chương trình THPT, có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi tốt nghiệp và nếu đạt yêu cầu thì được Giám đốc sở giáo dục và đào tạo cấp bằng tốt nghiệp THPT.

2.4 Giáo viên: Giáo viên được quy định ở chương IV, bao gồm: giáo viên trường trung học, nhiệm vụ và quyền, trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên trung học (Đ₃₀,Đ₃₁,Đ₃₂,Đ₃₃); quy định về hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của giáo viên, các hành vi giáo viên không được làm và khen thưởng, xử lý vi phạm đối với giáo viên (Đ₃₄,Đ₃₅,Đ₃₆). Sau đây là một số nội dung cần nắm vững (Phần còn lại HS- SV tự nghiên cứu):

Điều 30 của điều lệ quy định về “Giáo viên trường trung học” Giáo viên trường trung học là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường, gồm: Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, giáo viên bộ môn, giáo viên làm công tác Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (bí thư, phó bí thư hoặc trợ lý thanh niên, cố vấn Đoàn), giáo viên làm công tác tư vấn cho học sinh.

Điều 31 của điều lệ quy định các “Nhiệm vụ của giáo viên trường trung học”:

+ *Giáo viên bộ môn* có những nhiệm vụ sau đây:

(a) Dạy học và giáo dục theo chương trình, kế hoạch giáo dục, kế hoạch dạy học của nhà trường theo chế độ làm việc của giáo viên do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; quản lý học sinh trong các hoạt động giáo dục do nhà trường tổ chức; tham gia các hoạt động của tổ chuyên môn; chịu trách nhiệm về chất lượng, hiệu quả giáo dục; tham gia nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng;

b) Tham gia công tác phổ cập giáo dục ở địa phương;

c) Rèn luyện đạo đức, học tập văn hoá, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao chất lượng, hiệu quả giảng dạy và giáo dục; vận dụng các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo, rèn luyện phương pháp tự học của học sinh;

d) Thực hiện Điều lệ nhà trường; thực hiện quyết định của Hiệu trưởng, chịu sự kiểm tra, đánh giá của Hiệu trưởng và các cấp quản lý giáo dục;

đ) Giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo, gương mẫu trước học sinh; thương yêu, tôn trọng học sinh, đối xử công bằng với học sinh, bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của học sinh; đoàn kết, giúp đỡ đồng nghiệp; tạo dựng môi trường học tập và làm việc dân chủ, thân thiện, hợp tác, an toàn và lành mạnh;

e) Phối hợp với giáo viên chủ nhiệm, các giáo viên khác, gia đình học sinh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiên phong Hồ Chí Minh trong dạy học và giáo dục học sinh;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Giáo viên chủ nhiệm, ngoài các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 của Điều này, còn có những nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng kế hoạch các hoạt động giáo dục thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm học sinh, với hoàn cảnh và điều kiện thực tế nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của cả lớp và của từng học sinh;

b) Thực hiện các hoạt động giáo dục theo kế hoạch đã xây dựng;

c) Phối hợp chặt chẽ với gia đình học sinh, với các giáo viên bộ môn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, các tổ chức xã hội có liên quan trong việc hỗ trợ, giám sát việc học tập, rèn luyện, hướng nghiệp của học sinh lớp mình chủ nhiệm và góp phần huy động các nguồn lực trong cộng đồng phát triển nhà trường;

d) Nhận xét, đánh giá và xếp loại học sinh cuối kỳ và cuối năm học; đề nghị khen thưởng và kỷ luật học sinh; đề nghị danh sách học sinh được lên lớp thẳng, phải kiểm tra lại, phải rèn luyện thêm về hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè, phải ở lại lớp; hoàn chỉnh việc ghi sổ điểm và học bạ học sinh;

đ) Báo cáo thường kỳ hoặc đột xuất về tình hình của lớp với Hiệu trưởng.

3. Giáo viên thỉnh giảng cũng phải thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này và các quy định trong hợp đồng thỉnh giảng.

4. Giáo viên làm công tác Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là giáo viên trung học được bồi dưỡng về công tác Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; có nhiệm vụ tổ chức, quản lý các hoạt động của tổ chức Đoàn trong nhà trường.

5. Giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh là giáo viên THCS được bồi dưỡng về công tác Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; có nhiệm vụ tổ chức, quản lý các hoạt động của tổ chức Đội trong nhà trường.

6. Giáo viên làm công tác tư vấn cho học sinh là giáo viên trung học được đào tạo hoặc bồi dưỡng về nghiệp vụ tư vấn; có nhiệm vụ tư vấn cho cha mẹ học sinh và học sinh để giúp các em vượt qua những khó khăn gặp phải trong học tập và sinh hoạt.

Điều 32 của điều lệ quy định các “Quyền của giáo viên”:

1. Giáo viên có những quyền sau đây:

a) Được nhà trường tạo điều kiện để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục học sinh;

b) Được hưởng mọi quyền lợi về vật chất, tinh thần và được chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ theo các chế độ, chính sách quy định đối với nhà giáo;

c) Được trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức tham gia quản lý nhà trường;

d) Được hưởng lương và phụ cấp (nếu có) khi được cử đi học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định hiện hành;

đ) Được cử tham gia các lớp bồi dưỡng, hội nghị chuyên đề để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

e) Được hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại các trường và cơ sở giáo dục khác nếu thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ quy định tại Điều 30 của Điều lệ này và được sự đồng ý của Hiệu trưởng ;

g) Được bảo vệ nhân phẩm, danh dự, an toàn thân thể;

h) Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Giáo viên chủ nhiệm ngoài các quyền quy định tại khoản 1 của Điều này, còn có những quyền sau đây:

a) Được dự các giờ học, hoạt động giáo dục khác của học sinh lớp mình;

b) Được dự các cuộc họp của Hội đồng khen thưởng và Hội đồng kỷ luật khi giải quyết những vấn đề có liên quan đến học sinh của lớp mình;

c) Được dự các lớp bồi dưỡng, hội nghị chuyên đề về công tác chủ nhiệm;

d) Được quyền cho phép cá nhân học sinh nghỉ học không quá 3 ngày liên tục;

đ) Được giảm giờ lên lớp hàng tuần theo quy định khi làm chủ nhiệm lớp.

3. Giáo viên làm công tác Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành.

4. Hiệu trưởng có thể phân công giáo viên làm công tác tư vấn chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Giáo viên làm công tác tư vấn được bố trí chỗ làm việc riêng và được vận dụng hưởng các chế độ chính sách hiện hành.

Điều 33 của điều lệ quy định “Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên”: Trình độ chuẩn đào tạo của giáo viên trường THPT là có bằng tốt nghiệp ĐH sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp ĐH và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo đúng chuyên ngành của các khoa, trường sư phạm. Giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn quy định được nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục tạo điều kiện để đạt trình độ chuẩn. Giáo viên có trình độ trên chuẩn được nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục tạo điều kiện để phát huy tác dụng của mình trong giảng dạy và giáo dục.

Điều 34 của điều lệ quy định “Hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của giáo viên”: Hành vi, ngôn ngữ ứng xử của giáo viên phải mẫu mực, có tác dụng giáo dục đối với học sinh. Trang phục của giáo viên phải chỉnh tề, phù hợp với hoạt động sư phạm, theo quy định của Chính phủ về trang phục của viên chức Nhà nước.

Điều 35 của điều lệ quy định “Các hành vi giáo viên không được làm” bao gồm:

1. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể của học sinh và đồng nghiệp.

2. Gian lận trong kiểm tra, thi cử, tuyển sinh; gian lận trong đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh.

3. Xuyên tạc nội dung giáo dục; dạy sai nội dung kiến thức, không đúng với quan điểm, đường lối giáo dục của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

4. Ép buộc học sinh học thêm để thu tiền.

5. Hút thuốc lá, uống rượu, bia và sử dụng các chất kích thích khác khi đang tham gia các hoạt động giáo dục; sử dụng điện thoại di động khi đang dạy học trên lớp.

6. Bỏ giờ, bỏ buổi dạy, tùy tiện cắt xén chương trình giáo dục.

Điều 36 của điều lệ quy định “Khen thưởng và xử lý vi phạm”: Giáo viên có thành tích sẽ được khen thưởng, được tặng các danh hiệu thi đua và các danh hiệu cao quý khác. Giáo viên có hành vi vi phạm quy định tại Điều lệ này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2.5 Học sinh: Chương V quy định về **Học sinh** gồm các nội dung: Tuổi học sinh trường trung học (Đ₃₇); Nhiệm vụ của học sinh, Quyền của học sinh (Đ_{38,Đ₃₉}); quy định về hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của học sinh, Các hành vi học sinh không được làm, khen thưởng và kỷ luật (Đ_{40,Đ_{41,Đ₄₂}). Sau đây là một số nội dung cần nắm vững (Phần còn lại HS- SV tự nghiên cứu):}

Điều 38 của điều lệ quy định “Nhiệm vụ của học sinh”:

1. Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường.

2. Kính trọng cha mẹ, thầy giáo, cô giáo, cán bộ, nhân viên của nhà trường và những người lớn tuổi; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện điều lệ, nội quy nhà trường; chấp hành pháp luật của Nhà nước.

3. Rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh cá nhân.

4. Tham gia các hoạt động tập thể của trường, của lớp, của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; giúp đỡ gia đình và tham gia các công tác xã hội như hoạt động bảo vệ môi trường, thực hiện trật tự an toàn giao thông.

5. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, nơi công cộng; góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường.

Điều 39 của điều lệ quy định các “Quyền của học sinh” bao gồm:

1. Được bình đẳng trong việc hưởng thụ giáo dục toàn diện, được bảo đảm những điều kiện về thời gian, cơ sở vật chất, vệ sinh, an toàn để học tập ở lớp và tự học ở nhà, được cung cấp thông tin về việc học tập của mình, được sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hoá, thể thao của nhà trường theo quy định.

2. Được tôn trọng và bảo vệ, được đối xử bình đẳng, dân chủ, được quyền khiếu nại với nhà trường và các cấp quản lý giáo dục về những quyết định đối với bản thân mình; được quyền học chuyển trường khi có lý do chính đáng theo quy định hiện hành; được học trước tuổi, học vượt lớp, học ở tuổi cao hơn tuổi quy định theo Điều 37 của Điều lệ này.

3. Được tham gia các hoạt động nhằm phát triển năng khiếu về các môn học, thể thao, nghệ thuật do nhà trường tổ chức nếu có đủ điều kiện; được giáo dục kỹ năng sống.

4. Được nhận học bổng hoặc trợ cấp khác theo quy định đối với những học sinh được hưởng chính sách xã hội, những học sinh có khó khăn về đời sống và những học sinh có năng lực đặc biệt.

5. Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 40 của điều lệ quy định “Hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của học sinh”:

1. Hành vi, ngôn ngữ ứng xử của học sinh trung học phải có văn hoá, phù hợp với đạo đức và lối sống của lứa tuổi học sinh trung học.

2. Trang phục của học sinh phải sạch sẽ, gọn gàng, thích hợp với độ tuổi, thuận tiện cho việc học tập và sinh hoạt ở nhà trường.

3. Khi đi học, không được tô son, đánh phấn, sơn móng tay, móng chân, nhuộm tóc để trang điểm.

Tùy điều kiện của từng trường, Hiệu trưởng có thể quyết định để học sinh mặc đồng phục một số buổi trong tuần nếu được nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường đồng ý.

Điều 41 của điều lệ quy định “Các hành vi học sinh không được làm”:

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể giáo viên, cán bộ, nhân viên của nhà trường, người khác và học sinh khác.

2. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh.

3. Làm việc khác; sử dụng điện thoại di động hoặc máy nghe nhạc trong giờ học; hút thuốc, uống rượu, bia và sử dụng các chất kích thích khác khi đang tham gia các hoạt động giáo dục.

4. Đánh nhau, gây rối trật tự, an ninh trong nhà trường và nơi công cộng.

5. Lưu hành, sử dụng các ấn phẩm độc hại, đồi trụy; đưa thông tin không lành mạnh lên mạng; chơi các trò chơi mang tính kích động bạo lực, tình dục; tham gia các tệ nạn xã hội.

Điều 42 của điều lệ quy định “Khen thưởng và kỷ luật”:

1. Học sinh có thành tích trong học tập và rèn luyện được nhà trường và các cấp quản lý giáo dục khen thưởng bằng các hình thức sau đây: Khen trước lớp, trước trường; Khen thưởng cho học sinh tiên tiến, học sinh giỏi; Cấp giấy chứng nhận, giấy khen, bằng khen, nếu đạt giải trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Các hình thức khen thưởng khác.

2. Học sinh vi phạm khuyết điểm trong quá trình học tập, rèn luyện có thể được khuyên răn hoặc xử lý kỉ luật theo các hình thức sau đây: Phê bình trước lớp, trước trường; Khiển trách và thông báo với gia đình; Cảnh cáo ghi học bạ; Buộc thôi học có thời hạn.

2.6 Tài sản của trường: Chương VI đề cập đến Tài sản của trường, đó là các quy định về địa điểm, diện tích mặt bằng, các khối công trình ... (Đ₄₃, Đ₄₄).

2.7 Quan hệ giữa Nhà trường, Gia đình và Xã hội: Chương VII là chương cuối đề cập về mối quan hệ phối hợp giữa Nhà trường – Gia đình – Xã hội”: trách nhiệm của nhà trường, ban đại diện cha mẹ học sinh, quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội (Đ₄₅, Đ₄₆, Đ₄₇). Sau đây là một số nội dung cần nắm vững (Phần còn lại HS- SV tự nghiên cứu):

Điều 46 quy định một số vấn đề sau:

+ Mỗi lớp có một Ban đại diện cha mẹ học sinh tổ chức theo từng năm học gồm các thành viên do cha mẹ, người giám hộ học sinh cử ra để phối hợp với giáo viên chủ nhiệm lớp, giáo viên bộ môn trong việc giáo dục học sinh.

+ Mỗi trường có một Ban đại diện cha mẹ học sinh được tổ chức trong mỗi năm học gồm một số thành viên do các Ban đại diện cha mẹ học sinh từng lớp bầu ra để phối hợp với nhà trường thực hiện các quy định tại Điều 45 của Điều lệ này.

+ Nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh từng lớp, từng trường trung học thực hiện theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.

Điều 47 quy định: Nhà trường phối hợp với Ban đại diện cha mẹ học sinh, các tổ chức và cá nhân nhằm thống nhất quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã hội; Huy động mọi lực lượng của cộng đồng chăm lo sự nghiệp giáo dục, xây dựng phong trào học tập và môi trường giáo dục lành mạnh, góp phần xây dựng cơ sở vật chất nhà trường.

III. QUY CHẾ, QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY Ở BẬC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG:

1. Chế độ công tác của giáo viên Trung học phổ thông:

Chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông (*Ban hành kèm theo Thông tư số 28 /2009/TT-BGDĐT, ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*)

1. Nhiệm vụ của giáo viên:

Nhiệm vụ của giáo viên thực hiện theo quy định tại Điều lệ Trường Trung học phổ thông và Trường phổ thông có nhiều cấp học.

2. **Thời gian làm việc** của giáo viên trung học phổ thông trong năm học là 42 tuần, trong đó:

a) 37 tuần dành cho việc giảng dạy và hoạt động giáo dục theo quy định về kế hoạch thời gian năm học.

b) 03 tuần dành cho học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ.

c) 01 tuần dành cho việc chuẩn bị năm học mới.

d) 01 tuần dành cho việc tổng kết năm học.

3. **Thời gian nghỉ hằng năm** của giáo viên gồm: nghỉ hè, nghỉ tết âm lịch, nghỉ học kỳ và các ngày nghỉ khác, cụ thể như sau:

a) Thời gian nghỉ hè của giáo viên thay cho nghỉ phép hằng năm là 02 tháng, được hưởng nguyên lương và các phụ cấp (nếu có);

b) Thời gian nghỉ tết âm lịch, nghỉ học kỳ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Các ngày nghỉ khác theo quy định của Bộ Luật lao động.

Căn cứ kế hoạch năm học, quy mô, đặc điểm, điều kiện cụ thể của từng trường, Hiệu trưởng bố trí thời gian nghỉ hằng năm cho giáo viên một cách hợp lý theo đúng quy định.

1. Định mức tiết dạy của giáo viên tiểu học là 23 tiết, giáo viên trung học cơ sở là 19 tiết, giáo viên trung học phổ thông là 17 tiết;

2. Định mức tiết dạy của giáo viên trường phổ thông dân tộc nội trú là 17 tiết ở cấp trung học cơ sở, 15 tiết ở cấp trung học phổ thông;

3. Giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh trường hạng I dạy 2 tiết một tuần, trường hạng II dạy 1/3 định mức tiết dạy, trường hạng III dạy 1/2 định mức tiết dạy của giáo viên cùng cấp học. Việc phân hạng các trường phổ thông theo quy định hiện hành.

4. Hiệu trưởng dạy 2 tiết/tuần. Phó hiệu trưởng dạy 4 tiết/tuần.

5. Giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông được giảm 4 tiết/tuần. Giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường chuyên, trường bán trú được giảm 4 tiết/tuần. Giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật được giảm 3 tiết/tuần.

6. Giáo viên kiêm phụ trách phòng học bộ môn được giảm 3 tiết/môn/tuần.

7. Giáo viên kiêm nhiệm phụ trách công tác văn nghệ, thể dục toàn trường, phụ trách vườn trường, xưởng trường, phòng thiết bị, thư viện (nếu các công tác này chưa có cán bộ chuyên trách) được tính giảm từ 2 - 3 tiết/tuần tùy khối lượng công việc và do hiệu trưởng quyết định.

8. Tổ trưởng bộ môn được giảm 3 tiết/tuần.

2. Quy chế về đánh giá và xếp loại học sinh Trung học phổ thông:

Ban hành kèm theo Thông tư số: 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nội dung qui định gồm 5 chương, 22 điều. Sau đây là một số nội dung cần nắm vững (Phần còn lại SV tự nghiên cứu):

2.1 Đánh giá và xếp loại hạnh kiểm học sinh:

Căn cứ đánh giá, xếp loại và các loại hạnh kiểm (Đ₃):

1. Căn cứ đánh giá, xếp loại hạnh kiểm:

a) Đánh giá hạnh kiểm của học sinh căn cứ vào biểu hiện cụ thể về thái độ và hành vi đạo đức; ứng xử trong mối quan hệ với thầy giáo, cô giáo, cán bộ, công nhân viên, với gia đình, bạn bè và quan hệ xã hội; ý thức phấn đấu vươn lên trong học tập; kết quả tham gia lao động, hoạt động tập thể của lớp, của trường và của xã hội; rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường;

b) Kết quả nhận xét các biểu hiện về thái độ, hành vi của học sinh đối với nội dung dạy học môn Giáo dục công dân quy định trong chương trình giáo dục phổ thông cấp THCS, cấp THPT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Xếp loại hạnh kiểm:

Hạnh kiểm được xếp thành 4 loại: Tốt (T), khá (K), trung bình (Tb), yếu (Y) sau mỗi học kỳ và cả năm học. Việc xếp loại hạnh kiểm cả năm học chủ yếu căn cứ vào xếp loại hạnh kiểm học kỳ II và sự tiến bộ của học sinh.

Tiêu chuẩn xếp loại hạnh kiểm (Đ₄)

1. Loại tốt:

a) Thực hiện nghiêm túc nội quy nhà trường; chấp hành tốt luật pháp, quy định về trật tự, an toàn xã hội, an toàn giao thông; tích cực tham gia đấu tranh với các hành động tiêu cực, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội;

b) Luôn kính trọng thầy giáo, cô giáo, người lớn tuổi; thương yêu và giúp đỡ các em nhỏ tuổi; có ý thức xây dựng tập thể, đoàn kết, được các bạn tin yêu;

c) Tích cực rèn luyện phẩm chất đạo đức, có lối sống lành mạnh, giản dị, khiêm tốn; chăm lo giúp đỡ gia đình;

d) Hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ học tập, có ý thức vươn lên, trung thực trong cuộc sống, trong học tập;

đ) Tích cực rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường;

e) Tham gia đầy đủ các hoạt động giáo dục, các hoạt động do nhà trường tổ chức; tích cực tham gia các hoạt động của Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

g) Có thái độ và hành vi đúng đắn trong việc rèn luyện đạo đức, lối sống theo nội dung môn Giáo dục công dân.

2. Loại khá:

Thực hiện được những quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng chưa đạt đến mức độ của loại tốt; còn có thiếu sót nhưng kịp thời sửa chữa sau khi thầy giáo, cô giáo và các bạn góp ý.

3. Loại trung bình:

Có một số khuyết điểm trong việc thực hiện các quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng mức độ chưa nghiêm trọng; sau khi được nhắc nhở, giáo dục đã tiếp thu, sửa chữa nhưng tiến bộ còn chậm.

4. Loại yếu:

Chưa đạt tiêu chuẩn xếp loại trung bình hoặc có một trong các khuyết điểm sau đây:

a) Có sai phạm với tính chất nghiêm trọng hoặc lặp lại nhiều lần trong việc thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều này, được giáo dục nhưng chưa sửa chữa;

b) Vô lễ, xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể của giáo viên, nhân viên nhà trường; xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bạn hoặc của người khác;

c) Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi;

d) Đánh nhau, gây rối trật tự, trị an trong nhà trường hoặc ngoài xã hội; vi phạm an toàn giao thông; gây thiệt hại tài sản công, tài sản của người khác.

2.2 Đánh giá, xếp loại học lực

Căn cứ đánh giá, xếp loại và các loại học lực (Đ₅)

a) Mức độ hoàn thành chương trình các môn học và hoạt động giáo dục trong Kế hoạch giáo dục cấp THPT;

b) Kết quả đạt được của các bài kiểm tra.

2. Học lực được xếp thành 5 loại: Giỏi (G), khá (K), trung bình (Tb), yếu (Y), kém (Kém).

Hình thức đánh giá, các điểm trung bình và thang điểm (Đ₆)

1. Hình thức đánh giá:

a) Đánh giá bằng nhận xét kết quả học tập (sau đây gọi là đánh giá bằng nhận xét) đối với các môn Âm nhạc, Mỹ thuật, Thể dục.

Căn cứ chuẩn kiến thức, kỹ năng môn học quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông, thái độ tích cực và sự tiến bộ của học sinh để nhận xét kết quả các bài kiểm tra theo hai mức:

- Đạt yêu cầu (Đ): Nếu đảm bảo ít nhất một trong hai điều kiện sau:

+ Thực hiện được cơ bản các yêu cầu chuẩn kiến thức, kỹ năng đối với nội dung trong bài kiểm tra;

+ Có cố gắng, tích cực học tập và tiến bộ rõ rệt trong thực hiện các yêu cầu chuẩn kiến thức, kỹ năng đối với nội dung trong bài kiểm tra.

- Chưa đạt yêu cầu (CĐ): Các trường hợp còn lại.

b) Kết hợp giữa đánh giá bằng cho điểm và nhận xét kết quả học tập đối với môn Giáo dục công dân:

- Đánh giá bằng cho điểm kết quả thực hiện các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với từng chủ đề thuộc môn Giáo dục công dân quy định trong chương trình giáo dục phổ thông cấp THPT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

- Đánh giá bằng nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi trong việc rèn luyện đạo đức, lối sống của học sinh theo nội dung môn Giáo dục công dân quy định trong chương trình giáo dục phổ thông cấp THPT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong mỗi học kỳ, cả năm học.

Kết quả nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi trong việc rèn luyện đạo đức, lối sống của học sinh không ghi vào sổ gọi tên và ghi điểm, mà được giáo viên môn Giáo dục công dân theo dõi, đánh giá, ghi trong học bạ và phối hợp với giáo viên chủ nhiệm sau mỗi học kỳ tham khảo khi xếp loại hạnh kiểm.

c) Đánh giá bằng cho điểm đối với các môn học còn lại.

d) Các bài kiểm tra được cho điểm theo thang điểm từ điểm 0 đến điểm 10; nếu sử dụng thang điểm khác thì phải quy đổi về thang điểm này.

2. Kết quả môn học và kết quả các môn học sau mỗi học kỳ, cả năm học:

a) Đối với các môn học đánh giá bằng cho điểm: Tính điểm trung bình môn học và tính điểm trung bình các môn học sau mỗi học kỳ, cả năm học;

b) Đối với các môn học đánh giá bằng nhận xét: Nhận xét môn học sau mỗi học kỳ, cả năm học theo hai loại: Đạt yêu cầu (Đ) và Chưa đạt yêu cầu (CĐ); nhận xét về năng khiếu (nếu có).

Hình thức kiểm tra, loại bài kiểm tra, hệ số điểm bài kiểm tra (Đ₇):

1. Hình thức kiểm tra:

Kiểm tra miệng (kiểm tra bằng hỏi-đáp), kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.

2. Các loại bài kiểm tra:

a) Kiểm tra thường xuyên (KT_{tx}) gồm: Kiểm tra miệng; kiểm tra viết dưới 1 tiết; kiểm tra thực hành dưới 1 tiết;

b) Kiểm tra định kỳ (KT_{đk}) gồm: Kiểm tra viết từ 1 tiết trở lên; kiểm tra thực hành từ 1 tiết trở lên; kiểm tra học kỳ (KT_{hk}).

3. Hệ số điểm các loại bài kiểm tra:

a) Đối với các môn học đánh giá bằng cho điểm: Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra viết và kiểm tra thực hành từ 1 tiết trở lên tính hệ số 2, điểm kiểm tra học kỳ tính hệ số 3.

b) Đối với các môn học đánh giá bằng nhận xét: Kết quả nhận xét của các bài kiểm tra đều tính một lần khi xếp loại môn học sau mỗi học kỳ.

Số lần kiểm tra và cách cho điểm (Đ₈):

1. Số lần KT_{đk} được quy định trong kế hoạch dạy học, bao gồm cả kiểm tra các loại chủ đề tự chọn.

2. Số lần KT_{tx}: Trong mỗi học kỳ một học sinh phải có số lần KT_{tx} của từng môn học bao gồm cả kiểm tra các loại chủ đề tự chọn như sau:

a) Môn học có 1 tiết trở xuống/tuần: Ít nhất 2 lần;

b) Môn học có từ trên 1 tiết đến dưới 3 tiết/tuần: Ít nhất 3 lần;

c) Môn học có từ 3 tiết trở lên/tuần: Ít nhất 4 lần.

3. Số lần kiểm tra đối với môn chuyên: Ngoài số lần kiểm tra quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, Hiệu trưởng trường THPT chuyên có thể quy định thêm một số bài kiểm tra đối với môn chuyên.

4. Điểm các bài KT_{tx} theo hình thức tự luận là số nguyên, điểm KT_{tx} theo hình thức trắc nghiệm hoặc có phần trắc nghiệm và điểm KT_{đk} là số nguyên hoặc số thập phân được lấy đến chữ số thập phân thứ nhất sau khi làm tròn số.

5. Những học sinh không có đủ số lần kiểm tra theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 điều này phải được kiểm tra bù. Bài kiểm tra bù phải có hình thức, mức độ

kiến thức, kỹ năng và thời lượng tương đương với bài kiểm tra bị thiếu. Học sinh không dự kiểm tra bù sẽ bị điểm 0 (đối với những môn học đánh giá bằng cho điểm) hoặc bị nhận xét mức CĐ (đối với những môn học đánh giá bằng nhận xét). Kiểm tra bù được hoàn thành trong từng học kỳ hoặc cuối năm học.

Kiểm tra, cho điểm môn học tự chọn và chủ đề tự chọn thuộc các môn học (Đ9):

1. Môn học tự chọn:

Việc kiểm tra, cho điểm, tính điểm trung bình môn học và tham gia tính điểm trung bình các môn học thực hiện như các môn học khác.

2. Chủ đề tự chọn thuộc các môn học:

Điểm trung bình môn học (Đ10)

Các loại chủ đề tự chọn của môn học nào thì kiểm tra, cho điểm và tham gia tính điểm trung bình môn học đó.

1. Đối với các môn học đánh giá bằng cho điểm:

a) Điểm trung bình môn học kỳ (ĐTB_{mhk}) là trung bình cộng của điểm các bài KT_{tx} , KT_{dk} và KT_{hk} với các hệ số quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 7 Quy chế này:

$$\text{ĐTB}_{\text{mhk}} = \frac{\text{TĐKT}_{\text{tx}} + 2 \times \text{TĐKT}_{\text{dk}} + 3 \times \text{ĐKT}_{\text{hk}}}{\text{Số bài } \text{KT}_{\text{tx}} + 2 \times \text{Số bài } \text{KT}_{\text{dk}} + 3}$$

- TĐKT_{tx} : Tổng điểm của các bài KT_{tx}

- TĐKT_{dk} : Tổng điểm của các bài KT_{dk}

- ĐKT_{hk} : Điểm bài KT_{hk}

b) Điểm trung bình môn cả năm (ĐTB_{mcn}) là trung bình cộng của ĐTB_{mhkI} với $\text{ĐTB}_{\text{mhkII}}$, trong đó $\text{ĐTB}_{\text{mhkII}}$ tính hệ số 2:

$$\text{ĐTB}_{\text{mcn}} = \frac{\text{ĐTB}_{\text{mhkI}} + 2 \times \text{ĐTB}_{\text{mhkII}}}{3}$$

c) ĐTB_{mhk} và ĐTB_{mcn} là số nguyên hoặc số thập phân được lấy đến chữ số thập phân thứ nhất sau khi làm tròn số.

2. Đối với các môn học đánh giá bằng nhận xét:

a) Xếp loại học kỳ:

- Đạt yêu cầu (Đ): Có đủ số lần kiểm tra theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3 Điều 8 và 2/3 số bài kiểm tra trở lên được đánh giá mức Đ, trong đó có bài kiểm tra học kỳ.

- Chưa đạt yêu cầu (CĐ): Các trường hợp còn lại.

b) Xếp loại cả năm:

- Đạt yêu cầu (Đ): Cả hai học kỳ xếp loại Đ hoặc học kỳ I xếp loại CĐ, học kỳ II xếp loại Đ.

- Chưa đạt yêu cầu (CĐ): Cả hai học kỳ xếp loại CĐ hoặc học kỳ I xếp loại Đ, học kỳ II xếp loại CĐ.

c) Những học sinh có năng khiếu được giáo viên bộ môn ghi thêm nhận xét vào học bạ.

3. Đối với các môn chỉ dạy trong một học kỳ thì lấy kết quả đánh giá, xếp loại của học kỳ đó làm kết quả đánh giá, xếp loại cả năm học.

Điểm trung bình các môn học kỳ, cả năm học (Đ₁₁):

1. Điểm trung bình các môn học kỳ (ĐTB_{hk}) là trung bình cộng của điểm trung bình môn học kỳ của các môn học đánh giá bằng cho điểm.

2. Điểm trung bình các môn cả năm học (ĐTB_{cn}) là trung bình cộng của điểm trung bình cả năm của các môn học đánh giá bằng cho điểm.

3. Điểm trung bình các môn học kỳ hoặc cả năm học là số nguyên hoặc số thập phân được lấy đến chữ số thập phân thứ nhất sau khi làm tròn số.

Tiêu chuẩn xếp loại học kỳ và xếp loại cả năm (Đ₁₃):

1. Loại giỏi, nếu có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Điểm trung bình các môn học từ 8,0 trở lên, trong đó điểm trung bình của 1 trong 2 môn Toán, Ngữ văn từ 8,0 trở lên; riêng đối với học sinh lớp chuyên của trường THPT chuyên phải thêm điều kiện điểm trung bình môn chuyên từ 8,0 trở lên;

b) Không có môn học nào điểm trung bình dưới 6,5;

c) Các môn học đánh giá bằng nhận xét đạt loại Đ.

2. Loại khá, nếu có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Điểm trung bình các môn học từ 6,5 trở lên, trong đó điểm trung bình của 1 trong 2 môn Toán, Ngữ văn từ 6,5 trở lên; riêng đối với học sinh lớp chuyên của trường THPT chuyên phải thêm điều kiện điểm trung bình môn chuyên từ 6,5 trở lên;

b) Không có môn học nào điểm trung bình dưới 5,0;

c) Các môn học đánh giá bằng nhận xét đạt loại Đ.

3. Loại trung bình, nếu có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Điểm trung bình các môn học từ 5,0 trở lên, trong đó điểm trung bình của 1 trong 2 môn Toán, Ngữ văn từ 5,0 trở lên; riêng đối với học sinh lớp chuyên của trường THPT chuyên phải thêm điều kiện điểm trung bình môn chuyên từ 5,0 trở lên;

b) Không có môn học nào điểm trung bình dưới 3,5;

c) Các môn học đánh giá bằng nhận xét đạt loại Đ.

4. Loại yếu: Điểm trung bình các môn học từ 3,5 trở lên, không có môn học nào điểm trung bình dưới 2,0.

5. Loại kém: Các trường hợp còn lại.

6. Nếu ĐTB_{hk} hoặc ĐTB_{cn} đạt mức của từng loại quy định tại các Khoản 1, 2 điều này nhưng do kết quả của một môn học nào đó thấp hơn mức quy định cho loại đó nên học lực bị xếp thấp xuống thì được điều chỉnh như sau:

a) Nếu ĐTB_{hk} hoặc ĐTB_{cn} đạt mức loại G nhưng do kết quả của một môn học nào đó mà phải xuống loại Tb thì được điều chỉnh xếp loại K.

b) Nếu ĐTB_{hk} hoặc ĐTB_{cn} đạt mức loại G nhưng do kết quả của một môn học nào đó mà phải xuống loại Y thì được điều chỉnh xếp loại Tb.

c) Nếu ĐTB_{hk} hoặc ĐTB_{cn} đạt mức loại K nhưng do kết quả của một môn học nào đó mà phải xuống loại Y thì được điều chỉnh xếp loại Tb.

d) Nếu ĐTB_{hk} hoặc ĐTB_{cn} đạt mức loại K nhưng do kết quả của một môn học nào đó mà phải xuống loại Kém thì được điều chỉnh xếp loại Y.

2.3 Sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại và trách nhiệm của giáo viên

Xét cho lên lớp hoặc không được lên lớp (Đ₁₅):

1. Học sinh có đủ các điều kiện dưới đây thì được lên lớp:

a) Hạnh kiểm và học lực từ trung bình trở lên;

b) Nghỉ không quá 45 buổi học trong một năm học (nghỉ có phép hoặc không phép, nghỉ liên tục hoặc nghỉ nhiều lần cộng lại).

2. Học sinh thuộc một trong các trường hợp dưới đây thì không được lên lớp:

a) Nghỉ quá 45 buổi học trong năm học (nghỉ có phép hoặc không phép, nghỉ liên tục hoặc nghỉ nhiều lần cộng lại);

b) Học lực cả năm loại Kém hoặc học lực và hạnh kiểm cả năm loại yếu;

c) Sau khi đã được kiểm tra lại một số môn học, môn đánh giá bằng điểm có điểm trung bình dưới 5,0 hay môn đánh giá bằng nhận xét bị xếp loại CĐ, để xếp loại lại học lực cả năm nhưng vẫn không đạt loại trung bình.

d) Hạnh kiểm cả năm xếp loại yếu, nhưng không hoàn thành nhiệm vụ rèn luyện trong kỳ nghỉ hè nên vẫn bị xếp loại yếu về hạnh kiểm.

Kiểm tra lại các môn học (Đ₁₆):

Học sinh xếp loại hạnh kiểm cả năm học từ trung bình trở lên nhưng học lực cả năm học xếp loại yếu, được chọn một số môn học trong các môn học có điểm trung bình cả năm học dưới 5,0 hoặc có kết quả xếp loại CĐ để kiểm tra lại. Kết quả kiểm tra lại được lấy thay thế cho kết quả xếp loại cả năm học của môn học đó để tính lại điểm trung bình các môn cả năm học và xếp loại lại về học lực; nếu đạt loại trung bình thì được lên lớp.

Rèn luyện hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè (Đ₁₇):

Học sinh xếp loại học lực cả năm từ trung bình trở lên nhưng hạnh kiểm cả năm học xếp loại yếu thì phải rèn luyện thêm hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè, hình thức rèn luyện do hiệu trưởng quy định. Nhiệm vụ rèn luyện trong kỳ nghỉ hè được thông báo đến gia đình, chính quyền, đoàn thể xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) nơi học sinh cư trú. Cuối kỳ nghỉ hè, nếu được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận đã hoàn

thành nhiệm vụ thì giáo viên chủ nhiệm đề nghị hiệu trưởng cho xếp loại lại về hạnh kiểm; nếu đạt loại trung bình thì được lên lớp.

Xét công nhận học sinh giỏi, học sinh tiên tiến (Đ₁₈):

1. Công nhận đạt danh hiệu học sinh giỏi học kỳ hoặc cả năm học, nếu đạt hạnh kiểm loại tốt và học lực loại giỏi.

2. Công nhận đạt danh hiệu học sinh tiên tiến học kỳ hoặc cả năm học, nếu đạt hạnh kiểm từ loại khá trở lên và học lực từ loại khá trở lên.

Trách nhiệm của giáo viên bộ môn (Đ₁₉):

1. Thực hiện đầy đủ số lần kiểm tra; trực tiếp chấm bài kiểm tra, ghi điểm hoặc mức nhận xét (đối với các môn kiểm tra bằng nhận xét), ghi nội dung nhận xét của người chấm vào bài kiểm tra; trực tiếp ghi điểm hoặc mức nhận xét (đối với các môn kiểm tra bằng nhận xét) vào sổ gọi tên và ghi điểm; đối với hình thức kiểm tra miệng, giáo viên phải nhận xét, góp ý kết quả trả lời của học sinh trước lớp, nếu quyết định cho điểm hoặc ghi nhận xét (đối với các môn kiểm tra bằng nhận xét) vào sổ gọi tên và ghi điểm thì phải thực hiện ngay sau đó.

2. Tính điểm trung bình môn học (đối với các môn học đánh giá bằng cho điểm), xếp loại nhận xét môn học (đối với các môn học đánh giá bằng nhận xét) theo học kỳ, cả năm học và trực tiếp ghi vào sổ gọi tên và ghi điểm, vào học bạ.

3. Tham gia đánh giá, xếp loại hạnh kiểm từng học kỳ, cả năm học của học sinh.

Trách nhiệm của giáo viên chủ nhiệm lớp (Đ₂₀):

1. Kiểm tra sổ gọi tên và ghi điểm của lớp; giúp Hiệu trưởng theo dõi việc kiểm tra cho điểm, mức nhận xét theo quy định của Quy chế này.

2. Tính điểm trung bình các môn học theo học kỳ, cả năm học; xác nhận việc sửa chữa điểm, sửa chữa mức nhận xét của giáo viên bộ môn trong sổ gọi tên và ghi điểm, trong học bạ.

3. Đánh giá, xếp loại hạnh kiểm và học lực từng học kỳ, cả năm học của học sinh. Lập danh sách học sinh đề nghị cho lên lớp, không được lên lớp; học sinh được công nhận là học sinh giỏi, học sinh tiên tiến; học sinh phải kiểm tra lại các môn học, học sinh phải rèn luyện về hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè.

4. Lập danh sách học sinh đề nghị khen thưởng cuối học kỳ, cuối năm học.

5. Ghi vào sổ gọi tên và ghi điểm và vào học bạ các nội dung sau đây:

a) Kết quả đánh giá, xếp loại hạnh kiểm và học lực của học sinh;

b) Kết quả được lên lớp hoặc không được lên lớp, công nhận học sinh giỏi, học sinh tiên tiến học kỳ, cả năm học, được lên lớp sau khi kiểm tra lại hoặc rèn luyện hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè;

c) Nhận xét đánh giá kết quả rèn luyện toàn diện của học sinh trong đó có học sinh có năng khiếu các môn học đánh giá bằng nhận xét.

6. Phối hợp với Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và Ban Đại diện cha mẹ học sinh của lớp để tổ chức các hoạt động giáo dục học sinh.

IV. QUY ĐỊNH VỀ THANH TRA, KIỂM TRA Ở BẬC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG:

Căn cứ Luật thanh tra năm 2010 và Luật giáo dục năm 2005 và một số điều sửa đổi 2009 ngày 09/02/2012 Thủ Tướng chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 07/2012/NĐ-CP quy định về Thanh tra chuyên ngành và hoạt động của thanh tra chuyên ngành. Ngày 04 tháng 12 năm 2013 Bộ GD & ĐT đã ban hành **Thông tư số 39/2013/TT-BGDĐT** có hiệu lực ngày 18 tháng 01 năm 2014 về hướng dẫn thanh tra công tác chuyên ngành trong các cơ sở giáo dục.

1. Nội dung thanh tra đối với các cơ sở giáo dục

- Tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên bao gồm: ban hành văn bản quản lý nội bộ và phổ biến, giáo dục pháp luật; xây dựng bộ máy tổ chức; thực hiện các quy định về công khai trong lĩnh vực giáo dục; công tác kiểm tra nội bộ và việc thực hiện các quy định về tổ chức và hoạt động theo Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

- Thực hiện quy chế chuyên môn, thực hiện nội dung, phương pháp giáo dục; việc quản lý, sử dụng sách giáo khoa, tài liệu giáo dục, thiết bị dạy học và đồ chơi trẻ em.

- Thực hiện quy chế tuyển sinh, quản lý, giáo dục người học và các chế độ, chính sách đối với người học.

- Công tác quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá và thực hiện chế độ, chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và người lao động khác.

- Công tác xã hội hóa giáo dục, quản lý dạy thêm, học thêm.

- Các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục; chấp hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục.

- Thực hiện quy định về thu, quản lý, sử dụng học phí, các nguồn lực tài chính khác.

- Thực hiện các quy định khác của pháp luật về giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên.

2. Thẩm quyền thanh tra

Thanh tra Bộ: Thanh tra chuyên ngành đối với các sở giáo dục và đào tạo; các đại học; học viện, trường đại học, viện, trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp, cơ sở giáo dục khác; cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài tham gia hoạt động giáo dục tại Việt Nam.

Thanh tra sở: Thanh tra chuyên ngành đối với phòng giáo dục và đào tạo, cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt; trường đại học, học viện, viện, trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp (không bao gồm các cơ sở giáo dục đại học, trường trung cấp chuyên nghiệp

công lập của các Bộ, cơ quan ngang bộ đóng trên địa bàn) theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục; cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài tham gia hoạt động giáo dục tại địa phương.

3. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của đoàn thanh tra

Đoàn thanh tra chuyên ngành có trưởng đoàn thanh tra và các thành viên; thành viên đoàn thanh tra gồm có: thanh tra viên, công chức cơ quan thanh tra và cộng tác viên thanh tra; trường hợp cần thiết có phó trưởng đoàn thanh tra.

Đoàn thanh tra chuyên ngành được thành lập để tiến hành cuộc thanh tra theo phạm vi, đối tượng, nội dung, nhiệm vụ, thời hạn ghi trong quyết định thanh tra.

Trưởng đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 53 của Luật Thanh tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người ra quyết định thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

Trưởng đoàn thanh tra được sử dụng dấu của cơ quan chủ trì tiến hành thanh tra để ban hành văn bản của đoàn thanh tra.

Thành viên đoàn thanh tra, thanh tra viên có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 54 của Luật Thanh tra.

4. Hoạt động thanh tra

a) Kế hoạch thanh tra:

Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra của Đoàn thanh tra. Kế hoạch tiến hành thanh tra gồm: mục đích, yêu cầu, phạm vi, nội dung, đối tượng, thời kỳ, thời hạn thanh tra; phương pháp tiến hành thanh tra, tiến độ thực hiện, chế độ thông tin, báo cáo, phương tiện, thiết bị, kinh phí và những điều kiện vật chất cần thiết khác phục vụ hoạt động của Đoàn thanh tra; tổ chức thực hiện kế hoạch tiến hành thanh tra.

Trưởng đoàn thanh tra trình người ra quyết định thanh tra phê duyệt kế hoạch tiến hành thanh tra.

b) Thời hạn thanh tra: Thời gian xây dựng và phê duyệt kế hoạch tiến hành thanh tra do người ra quyết định thanh tra quyết định, nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định thanh tra. Trường hợp thanh tra đột xuất thì thời gian không quá 03 ngày làm việc.

c) Trình tự thanh tra:

Sau khi có kế hoạch thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra có trách nhiệm thu thập, nghiên cứu, phân tích thông tin, tài liệu, chứng cứ; đánh giá việc chấp hành chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của đối tượng thanh tra liên quan đến nội dung thanh tra được phân công.

Thành viên Đoàn thanh tra phải báo cáo về tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao theo yêu cầu của Trưởng đoàn thanh tra; trường hợp phát hiện những vấn đề vượt quá thẩm quyền cần phải xử lý ngay thì kịp thời báo cáo Trưởng đoàn thanh tra xem xét, quyết định.

Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm xem xét, xử lý kịp thời kiến nghị của thành viên Đoàn thanh tra; trường hợp vượt quá thẩm quyền thì báo cáo ngay người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định.

5. Báo cáo kết quả thanh tra, kết luận thanh tra

a) Báo cáo tiến độ thanh tra: Trên cơ sở các tiêu chí đánh giá theo quy định hiện hành trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm báo cáo người ra quyết định thanh tra về tiến độ thực hiện nhiệm vụ của Đoàn thanh tra theo kế hoạch tiến hành thanh tra hoặc theo yêu cầu đột xuất của người ra quyết định thanh tra. Tiến độ thực hiện nhiệm vụ thanh tra phải được báo cáo bằng văn bản, gồm các nội dung: tiến độ thực hiện nhiệm vụ; nội dung đã hoàn thành; nội dung đang tiến hành; công việc thực hiện trong thời gian tới; kiến nghị, đề xuất (nếu có).

b) Báo cáo kết quả thanh tra được gửi tới người ra quyết định thanh tra chậm nhất sau 15 ngày. Bao gồm một số nội dung sau:

Khái quát về đối tượng thanh tra;

Kết quả kiểm tra, xác minh về từng nội dung thanh tra;

Đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, việc chấp hành các quy định về tiêu chuẩn, chuyên môn - kỹ thuật của đối tượng thanh tra;

Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng trong quá trình tiến hành thanh tra; kiến nghị các biện pháp xử lý hành vi vi phạm pháp luật; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý hoặc hủy bỏ quy định trái pháp luật phát hiện qua thanh tra (nếu có);

Ý kiến khác nhau giữa thành viên Đoàn thanh tra (nếu có).

c) Kết luận thanh tra: Trên cơ sở báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra xem xét nội dung báo cáo và ký văn bản kết luận thanh tra. Kết luận thanh tra được gửi tới Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp. Trường hợp người ra quyết định thanh tra là Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước thì kết luận thanh tra còn được gửi cho Thủ trưởng cơ quan thanh tra cùng cấp. Kết luận thanh tra phải có các nội dung sau:

- Kết quả kiểm tra, xác minh về từng nội dung thanh tra;

- Kết luận về việc thực hiện chính sách, pháp luật, tiêu chuẩn, chuyên môn - kỹ thuật, nhiệm vụ, quyền hạn của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra; xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);

- Kiến nghị các biện pháp xử lý vi phạm pháp luật; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý hoặc hủy bỏ quy định trái pháp luật phát hiện qua thanh tra (nếu có).

6. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục

1. Các cơ sở giáo dục đại học, trường trung cấp chuyên nghiệp xây dựng kế hoạch và tổ chức thanh tra nội bộ; thực hiện chế độ báo cáo về công tác thanh tra nội bộ theo quy định.

Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra nội bộ; thực hiện chế độ báo cáo về công tác kiểm tra nội bộ theo quy định.

2. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của đoàn thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

3. Thực hiện yêu cầu, kiến nghị của đoàn thanh tra, kết luận thanh tra, quyết định xử lý sau thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. TIÊU CHUẨN CÔNG NHẬN TRƯỜNG TRUNG HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA

Qui chế công nhận trường THPT và trường PT có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia được *ban hành kèm theo Thông tư số 06 /2010/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 02 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*. Bao gồm các tiêu chuẩn sau:

Tiêu chuẩn 1 - Tổ chức nhà trường

1. Lớp học:

- a) Có đủ các khối lớp của cấp học.
- b) Có nhiều nhất là 45 lớp.
- c) Mỗi lớp có không quá 45 học sinh.

2. Tổ chuyên môn:

a) Các tổ bộ môn được thành lập và hoạt động theo đúng các qui định của Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (sau đây gọi chung là Điều lệ trường trung học).

b) Hàng năm giải quyết được ít nhất hai chuyên đề chuyên môn có tác dụng nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy - học.

c) Có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của mỗi giáo viên và của cả tổ chuyên môn; đạt các qui định về đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo.

3. Tổ văn phòng:

a) Đảm nhận các công việc: văn thư, kế toán, thủ quỹ, y tế trường học được thành lập và hoạt động đúng theo các quy định của Điều lệ trường trung học.

b) Quản lý hệ thống hồ sơ, sổ sách của nhà trường. Hướng dẫn sử dụng theo quy định tại Điều lệ trường trung học và những quy định trong hướng dẫn sử dụng của từng loại sổ.

4. Hội đồng trường và các hội đồng khác trong nhà trường :

Hội đồng trường và các hội đồng khác trong nhà trường được thành lập và thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo đúng Điều lệ trường trung học và các qui định hiện hành; hoạt động có kế hoạch, nền nếp, đạt hiệu quả thiết thực góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, xây dựng nền nếp kỷ cương của nhà trường.

5. Tổ chức Đảng và các đoàn thể:

a) Tổ chức Đảng trong nhà trường phải đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh. Những trường chưa có tổ chức Đảng phải có kế hoạch và đạt chỉ tiêu cụ thể về phát triển đảng viên trong từng năm học và xây dựng tổ chức cơ sở Đảng.

b) Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường được công nhận vững mạnh về tổ chức, tiên tiến trong hoạt động ở địa phương.

Điều 6. Tiêu chuẩn 2 - Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

1. Hiệu trưởng và các phó Hiệu trưởng đạt tiêu chuẩn quy định theo Điều lệ trường trung học; thực hiện tốt quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; được cấp quản lý giáo dục trực tiếp xếp loại từ khá trở lên theo qui định về chuẩn hiệu trưởng trường trung học.

2. Có đủ giáo viên các bộ môn đạt trình độ chuẩn đào tạo theo quy định, trong đó ít nhất có 30% giáo viên đạt tiêu chuẩn dạy giỏi từ cấp cơ sở trở lên; có 100% giáo viên đạt chuẩn loại khá trở lên theo quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học.

3. Có đủ giáo viên hoặc viên chức phụ trách thư viện, phòng học bộ môn, phòng thiết bị dạy học được đào tạo hoặc bồi dưỡng về nghiệp vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Điều 7. Tiêu chuẩn 3 - Chất lượng giáo dục

Một năm trước khi được công nhận và trong thời hạn được công nhận đạt chuẩn quốc gia, tối thiểu phải đạt các chỉ tiêu sau :

1. Tỷ lệ học sinh bỏ học và lưu ban hàng năm không quá 6%, trong đó tỷ lệ học sinh bỏ học không quá 1%.

2. Chất lượng giáo dục:

a) Học lực:

- Xếp loại giỏi đạt từ 3% trở lên
- Xếp loại khá đạt từ 35% trở lên
- Xếp loại yếu, kém không quá 5%

b) Hạnh kiểm:

- Xếp loại khá, tốt đạt từ 80% trở lên
- Xếp loại yếu không quá 2%

3. Các hoạt động giáo dục:

Được đánh giá xếp loại tốt về tiêu chuẩn “Trường học thân thiện, học sinh tích cực” trong năm học liền trước khi công nhận. Thực hiện đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời gian tổ chức, nội dung các hoạt động giáo dục ở trong và ngoài giờ lên lớp.

4. Hoàn thành nhiệm vụ được giao trong kế hoạch phổ cập giáo dục trung học của địa phương.

5. Đảm bảo các điều kiện cho cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh sử dụng có hiệu quả công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà trường, đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá. Tất cả cán bộ quản lý, giáo viên đều sử dụng được máy vi tính trong công tác, học tập.

Điều 8. Tiêu chuẩn 4 - Cơ sở vật chất và thiết bị

1. Khuôn viên nhà trường là một khu riêng biệt, có tường rào, cổng trường, biên trường, tất cả các khu trong nhà trường được bố trí hợp lý, luôn sạch, đẹp. Diện tích sử dụng để đảm bảo tổ chức tốt các hoạt động quản lý, dạy học và sinh hoạt.

a) Đối với trường trung học được thành lập trước năm 2002 phải đảm bảo :

- Các trường nội thành, nội thị và các vùng khó có diện tích sử dụng ít nhất từ 6m²/học sinh trở lên.

- Các trường khu vực nông thôn có diện tích sử dụng ít nhất từ 10m²/học sinh trở lên.

b) Đối với trường trung học được thành lập từ sau năm 2001 phải đảm bảo có diện tích mặt bằng theo đúng qui định tại Điều lệ trường trung học.

2. Có đầy đủ cơ sở vật chất theo quy định tại Điều lệ trường trung học.

Cơ cấu các khối công trình trong trường gồm:

a) Khu phòng học, phòng bộ môn:

- Có đủ số phòng học cho mỗi lớp học (không quá 2 ca mỗi ngày); diện tích phòng học, bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng đúng quy cách hiện hành; phòng học thoáng mát, đủ ánh sáng, an toàn.

- Có phòng y tế trường học đảm bảo theo quy định hiện hành về hoạt động y tế trong các trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Có các phòng học bộ môn đảm bảo Qui định về phòng học bộ môn tại Quyết định số 37/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Khu phục vụ học tập:

- Có thư viện đúng theo tiêu chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của thư viện trường học; chú trọng phát triển nguồn tư liệu điện tử gồm: Tài liệu, sách giáo khoa, giáo án, câu hỏi, bài tập, đề kiểm tra, đề thi; cập nhật thông tin về giáo dục trong và ngoài nước;... đáp ứng yêu cầu tham khảo của giáo viên và học sinh

- Có phòng truyền thống, khu luyện tập thể dục thể thao, phòng làm việc của Công đoàn, phòng hoạt động của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh.

c) Khu văn phòng:

Có đủ phòng làm việc của Hiệu trưởng, phòng làm việc của từng Phó Hiệu trưởng, văn phòng nhà trường, phòng họp từng tổ bộ môn, phòng thường trực, kho.

d) Khu sân chơi sạch, đảm bảo vệ sinh và có cây bóng mát.

e) Khu vệ sinh được bố trí hợp lý, riêng cho giáo viên, học sinh nam, học sinh nữ, không làm ô nhiễm môi trường ở trong và ngoài nhà trường.

g) Có khu để xe cho giáo viên, cho từng lớp trong khuôn viên nhà trường, đảm bảo trật tự, an toàn.

h) Có đủ nước sạch cho các hoạt động dạy - học, các hoạt động giáo dục và nước sử dụng cho giáo viên, học sinh; có hệ thống thoát nước hợp vệ sinh.

3. Có hệ thống công nghệ thông tin kết nối internet đáp ứng yêu cầu quản lý và dạy học; có Website thông tin trên mạng internet hoạt động thường xuyên, hỗ trợ có hiệu quả cho công tác dạy học và quản lý nhà trường.

Điều 9. Tiêu chuẩn 5 - Công tác xã hội hoá giáo dục

1. Nhà trường chủ động phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, các đoàn thể, tổ chức ở địa phương đề xuất những biện pháp cụ thể nhằm thực hiện chủ trương và kế hoạch phát triển giáo dục địa phương.

2. Ban đại diện cha mẹ học sinh được thành lập và hoạt động theo đúng qui chế hiện hành, hoạt động có hiệu quả trong việc kết hợp với nhà trường và xã hội để giáo dục học sinh.

3. Mọi quan hệ và thông tin giữa Nhà trường, Gia đình và Xã hội được duy trì thường xuyên, kịp thời, chặt chẽ, tạo nên môi trường giáo dục lành mạnh, phòng ngừa, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội xâm nhập vào nhà trường.

4. Huy động hợp lý và có hiệu quả sự tham gia của gia đình và cộng đồng vào các hoạt động giáo dục, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị và điều kiện nâng cao hiệu quả giáo dục của nhà trường.

5. Thực hiện đúng các qui định về công khai điều kiện dạy học, chất lượng giáo dục, các nguồn kinh phí được đầu tư, hỗ trợ của nhà trường theo đúng qui định hiện hành

Chương V

THỰC TIỄN GIÁO DỤC QUẢNG NGÃI

Quảng Ngãi là một tỉnh thuộc vùng duyên hải trung Trung bộ; có diện tích tự nhiên khoảng 5.856,3 km², dân số trên 1 triệu người, mật độ dân số trên 200 người/km². Tỉnh Quảng Ngãi có 13 huyện và 1 Thành phố tỉnh lỵ trực thuộc tỉnh.

Trong những năm đầu thực dân Pháp xâm lược nước ta ở Nam bộ, người con ưu tú của Quảng Ngãi là Trương Định được nhân dân phong tặng là Bình Tây đại nguyên soái đã phát cao cờ nghĩa cùng nhân dân chống quân xâm lược, tạo nên những chiến tích hào hùng, oanh liệt. Trong hai cuộc kháng chiến cứu quốc, Quảng Ngãi là quê hương của khởi nghĩa Ba Tơ anh hùng, của Trà Bồng quật khởi, là quê hương của biết bao chiến thắng ngoan cường của Ba Gia, Vạn Tường...

Trong kháng chiến chống Pháp, là một tỉnh trong vùng tự do của khu V, giáo dục Quảng Ngãi phát triển mạnh mẽ với cao trào bình dân học vụ, phổ cập giáo dục các cấp; có 02 trường trung học được nhiều người khen ngợi là những nơi đào tạo nhân tài cho Liên khu V, đó là Trường Trung học Lê Khiết và Trường Trung học Bình dân miền Nam Trung bộ. Học sinh của hai trường sau này đã trở thành các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước, nhà khoa học, nghệ sĩ, tướng lĩnh,... Trong kháng chiến chống Mỹ, Quảng Ngãi là một trong những chiến trường ác liệt nhất của miền Nam; nhưng, ở vùng giải phóng, giáo dục vẫn phát triển để trở thành nền tảng cho sự nghiệp đào tạo con người và là điều kiện để tiếp thu toàn bộ hệ thống giáo dục vùng tạm chiếm sau ngày giải phóng 24-03-1975.

Quảng Ngãi, cũng là một vùng đất của truyền thống hiếu học. Với những tài liệu hiện có, qua kết quả nghiên cứu; trong 100 năm - từ 1819 đến 1918 - Quảng Ngãi đã có 139 nhà khoa bảng Nho học. Nhiều người đã đóng góp lớn trong lịch sử nước nhà như Trương Đăng Quế, đỗ hương tiến năm 1819 làm quan đến Càn chánh Điện học sĩ. Có người đã đỗ đại khoa như Nguyễn Bá Nghi với học vị Phó bảng, làm quan đến Cơ mật đại thần đã được chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng thán phục về tài học.

Quảng Ngãi là một trong những tỉnh được Chính phủ quyết định chọn là địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung để đầu tư xây dựng. Là vùng đất luôn chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai nên người dân thường xuyên gặp nhiều khó khăn trong công cuộc mưu sinh. Kinh tế Quảng Ngãi dù có nhiều khả năng tiềm ẩn song chưa khai thác hết nên một thời gian dài là một trong những tỉnh khó khăn của cả nước. Tuy vậy, người dân Quảng Ngãi có quyền tự hào, vì chính ở nơi đây, hệ thống giáo dục từng bước được hoàn thiện, hệ thống trường, lớp đã có mặt tại khắp nơi trên Quảng Ngãi, kể cả những vùng xa xôi, khó khăn nhất.

I. Thực tiễn giáo dục và đào tạo Quảng Ngãi hiện nay

Kế hoạch 5 năm 2006-2010 đã kết thúc, tuy còn nhiều việc phải làm, còn những hạn chế tiếp tục khắc phục, song giáo dục Quảng Ngãi đã có bước phát triển mới. Cùng với việc thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu đã được nêu trong Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XVII về phổ cập giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn, Giáo dục Quảng Ngãi đã không ngừng nâng cao về chất lượng giáo dục, nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục cũng như phát triển giáo dục tại 6 huyện miền núi của tỉnh.

1. Những thành tựu đáng ghi nhận

Giáo dục Quảng Ngãi thời gian qua đã có **những bước phát triển tích cực**, đó là:

- *Hệ thống giáo dục ngày càng hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu giáo dục đặt ra.* Đến nay, hệ thống giáo dục trong tỉnh đã cơ bản đều khắp với 206 trường mầm non, mẫu giáo, 217 trường tiểu học, 164 trường trung học cơ sở (06 huyện miền núi đều có trường Trung học cơ sở dân tộc nội trú), 39 trường trung học phổ thông (hệ công lập: hiện có 28 trường, trong đó có 25 trường trung học phổ thông, 02 trường chuyên biệt: Trường chuyên Lê Khiết và trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, ngoài công lập: 9 trường gồm 6 trường trung học phổ thông bán công, 1 trường dân lập, 2 trường tư thục). Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi còn có 3 trường đại học, 5 trường cao đẳng, nhiều trường trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương..... Đến nay, Quảng Ngãi đã có 26 trường mầm non, 121 trường tiểu học, 72 trường trung học cơ sở, 14 trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. (báo cáo kế hoạch phát triển trường chuẩn quốc gia đến năm 2020).

- *Chất lượng giáo dục tất cả các ngành học, cấp học luôn được giữ.* Chất lượng giáo dục tất cả các ngành học, cấp học luôn được giữ vững. Tỷ lệ cháu suy dinh dưỡng thấp so với bình quân chung trong cả nước. Phong trào thi giáo viên dạy giỏi, học sinh giỏi các cấp luôn được duy trì và luôn đạt kết quả cao. Quảng Ngãi đã được công nhận hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở thời điểm tháng 12/2008. Việc đánh giá chất lượng giáo dục ngày càng đi vào nề nếp, toàn ngành đã có nhiều cố gắng khắc phục tình trạng học sinh ngồi nhầm lớp. Các cuộc vận động, các phong trào thi đua đã đi vào ổn định với chất lượng ngày càng tốt hơn. Từ năm học 2005-2006 đến nay có 66.612/83612 học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, tỷ lệ bình quân 79,59%. Tuy kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông có năm không đạt tỷ lệ bình quân chung cả nước song Quảng Ngãi là tỉnh có tỷ lệ thí sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng cao. Từ năm 2005 đến năm 2009, Quảng Ngãi có 33.167/ 126624 thí sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, tỷ lệ 26,2%. Tuyển sinh vào các trường đại học, cao đẳng năm 2010 Quảng Ngãi có 16/891 thí sinh cả nước đạt từ 27 điểm trở lên, xếp thứ 14/63 tỉnh, thành phố; Trường Trung học phổ thông Chuyên Lê Khiết có 7 thí sinh, đứng vị trí thứ 28/300 trường có thí sinh đạt từ 27 điểm trở lên.

- *Toàn tỉnh đã hoàn thành công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở.* Kết quả này tiếp tục được duy trì, ổn định và có chiều hướng phát triển tích cực. Việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học, ngành học đã được chú trọng đúng mức, cơ quan quản lý giáo dục các cấp có nhiều chuyển biến mạnh, có quyết tâm đầu tư, xây dựng tạo tiền đề cho việc hoàn thành theo kế hoạch.

- *Năng lực, chất lượng, trình độ đội ngũ ngày càng được tăng cường.* Tinh thần tự học, tham gia học tập nâng chuẩn đã có những chuyển biến ở tất cả các cấp học. Đội ngũ nhà giáo có tinh thần ham học, có ý thức vươn lên. Cùng với việc mỗi nhà giáo thường xuyên trau dồi đạo đức, không ngừng rèn luyện chuyên môn, cơ quan quản lý giáo dục các cấp đã tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ quản lý, giáo viên

học tập, nâng cao trình độ nghiệp vụ cũng như chính trị, nhờ vậy chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục không ngừng được nâng lên về số lượng, chất lượng. Năm học 2005-2006, giáo viên có trình độ đại học ở mầm non là 3, tiểu học: 140, trung học cơ sở 648. Năm học 2009-2010, giáo viên có trình độ đại học ở mầm non là 164, tiểu học: 713, trung học cơ sở 1291. Trong 5 năm 2006-2010 đã có 1.554 cán bộ quản lý, giáo viên tham gia học tập dưới nhiều hình thức và đã tốt nghiệp đại học; có 711 cán bộ quản lý, giáo viên đang học đại học; ngoài ra có 1.581 giáo viên tiểu học, 239 giáo viên mầm non đã tốt nghiệp cao đẳng sư phạm. Cùng với việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn, trong các năm qua đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục cũng đã tham gia học tập chính trị. Đến nay, toàn ngành có 17 đại học chính trị, 61 cao cấp chính trị và 371 tốt nghiệp trung cấp chính trị.

- *Phát triển giáo dục, đào tạo tại 6 huyện miền núi.* Đồng bào các dân tộc sinh sống tại các huyện miền núi chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp. Các dịch vụ, thương mại tại nơi đây chưa thực sự phát triển. Tỷ lệ hộ nghèo còn cao. Dù kinh tế còn khó khăn, giao thông chưa thực sự thuận lợi, hệ thống các trường bán trú chưa đều khắp song trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, sự phối hợp của nhiều chương trình, mục tiêu quốc gia nên hệ thống trường, lớp học đều khắp; cơ sở vật chất trường, lớp học ngày càng được tăng cường, đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ngày càng đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về đào tạo đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực tại đây. Đến nay, tất cả các xã đều có trường, lớp mầm non, trường tiểu học, những nơi chưa đủ điều kiện thành lập trường trung học cơ sở thì tổ chức lớp trung học cơ sở trong trường tiểu học. Đến nay, tất cả các huyện miền núi đều có trường trung học cơ sở dân tộc nội trú, bình quân hàng năm có trên 1.000 học sinh theo học. Các huyện miền núi đều có trường trung học phổ thông, riêng huyện Ba Tơ có 2 trường, Sơn Hà có 2 trường trung học phổ thông và 1 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông (trường phổ thông nhiều cấp học). Do điều kiện kinh tế, nhận thức nên chất lượng giáo dục các huyện miền núi không thể bằng các huyện, thành phố đồng bằng song đã có sự chuyển biến tích cực trong những năm gần đây. Qua 5 năm, đã có 816 thí sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng/ 5.349 thí sinh tham gia dự thi, tỷ lệ 15,25%. Nếu năm 2005 chỉ có 9,76% thì đến năm 2009 đã có 18,64% thí sinh dự thi và trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, tăng 1,9 lần so với 5 năm trước. Cùng với việc thi, trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, ngành cũng đã làm tốt công tác cử tuyển vào các trường đại học đào tạo nhân lực cho các huyện miền núi. 5 năm qua, đã có 354 học sinh được cử tuyển, trong đó có 269 học tại các trường đại học, 85 học tại các trường cao đẳng, trung học tại địa phương.

2. Những mặt yếu kém cần khắc phục

Tuy đạt được những thành tích đáng kể nêu trên nhưng giáo dục tỉnh nhà vẫn còn những tồn tại một số yếu kém cần tiếp tục khắc phục trong thời gian đến đó là:

Chất lượng giáo dục đại trà chưa thực sự ổn định, thiếu bền vững; tỷ lệ học sinh yếu vẫn còn cao, cần có những biện pháp đồng bộ, mạnh mẽ để khắc phục. Việc thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy chưa mạnh mẽ, chưa tạo được những chuyển biến quan trọng, có tác dụng đến nâng cao chất lượng. Tình trạng học sinh bỏ học vẫn còn, nhất là đối với học sinh học yếu, kém. Chất lượng giáo dục giữa các

vùng miền tuy có những chuyên viên tích cực song chưa thực sự bền vững; số lượng học sinh bỏ học chiếm tỉ lệ còn cao nhất là ở các huyện miền núi.

II. Những quy định, những chỉ đạo của ngành giáo dục và đào tạo Quảng Ngãi

Những giải pháp đẩy mạnh giáo dục trong thời gian đến: a) Tăng cường tham mưu với Đảng, của chính quyền các cấp cũng như đẩy mạnh sự phối hợp đồng bộ giữa giáo dục với các ngành, các cấp, các đoàn thể, của cha mẹ học sinh là điều kiện tiên quyết cho sự ổn định, phát triển của giáo dục tỉnh nhà; b) Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện các quy định của ngành. Có các biện pháp chỉ đạo phù hợp đối với từng vùng, miền; chú trọng dạy học chuẩn kiến thức cho học sinh đối với vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; c) Đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, coi trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống cho học sinh; d) Hoàn thiện quy hoạch, phát triển trường, lớp học. Đẩy mạnh giáo dục không chính quy, tạo thuận lợi để mọi đối tượng có nhu cầu đều được học, học thường xuyên, suốt đời, xây dựng xã hội học tập; e) Tập trung phát triển trường THPT Chuyên Lê Khiết giai đoạn 2010 -2020; f) Củng cố các trường phổ thông dân tộc nội trú; g) Sử dụng đúng mọi nguồn kinh phí; đầu tư cần tập trung, có trọng điểm. Thực hiện công bằng trong giáo dục, có các biện pháp giúp đỡ học sinh nghèo, học sinh khó khăn có điều kiện tiếp tục được đến trường; f) Thường xuyên và tạo những thuận lợi cơ bản để cán bộ quản lý, giáo viên được học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Quảng Ngãi đã và đang có thời cơ, vận hội mới. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, chính quyền các cấp, sự hoạt động có hiệu quả của các sở, ban, ngành chức năng, đặc biệt sự đồng thuận cao của toàn xã hội, Giáo dục Quảng Ngãi sẽ phát triển đáp ứng yêu cầu “Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài” trong thời cơ, vận hội mới của Quảng Ngãi nói riêng, cả nước nói chung.

Định hướng thảo luận nội dung chương 4,5

Câu 1: Trình bày những nhiệm vụ của nhà trường trung học được quy định tại điều lệ trường Trung học đồng thời phân tích vai trò của giáo viên góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường trong giai đoạn hiện nay.

Câu 2: Phân tích các nhiệm vụ của giáo viên được quy định tại điều lệ trường Trung học. Theo anh/ chị giáo viên cần dành thời gian, trí tuệ vào nhiệm vụ nào để góp phần nâng cao chất lượng dạy học trong giai đoạn hiện nay.

Câu 3: Những hành vi bị cấm đối với giáo viên được quy định tại Điều lệ, theo anh/chị GV cần đặc biệt tránh hành vi nào, vì đó là hành vi ảnh hưởng nghiêm trọng đến đạo đức nhà giáo). Hãy cho biết vì sao?

Câu 4: Hãy nêu ví dụ về cách tính điểm cho học sinh ở trường THPT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Điều lệ trường Trung học hiện hành;
2. Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam đến 2020;
3. Các bài viết về giáo dục Tỉnh Quảng Ngãi liên quan đến nội dung học phần. Báo cáo kế hoạch 5 năm 2006- 2010 về công tác giáo dục Quảng Ngãi.
4. Kết luận của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020 (Thông báo số 242-TB/TW ngày 15/4/2009);
5. Luật về Cán bộ Công chức (Số:22/2008/QH12) và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện;
6. Luật về Viên chức (Số:58/2010/QH12) và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện;
7. Luật giáo dục (Số:38/2005/QH11 và Số:44/2009/QH12) và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện;
8. Quy định chế độ công tác của giáo viên Trung học;
9. Quy định về đánh giá xếp loại học sinh Trung học;
10. Quy chế về thanh tra, kiểm tra bậc học Trung học;
11. Quy chế công nhận trường Trung học PT đạt chuẩn quốc gia.